

Số : 02/2015/CBGVL-LS

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2015

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND thành phố Hà Nội quản lý;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Giao thông Vận tải và Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/6/2015 đến công bố kỳ tiếp theo:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn Thành phố Hà Nội, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng Hà Nội.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./. *t*

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Công Bình

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đông Phước An

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo công bố số 02/2015/CBGVL-LS ngày 01/6/2015 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị : Đồng

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì		
1	Cát xây	m3	53.449
2	Cát vàng	m3	177.050
3	Cát đen đổ nền	m3	47.882
	Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.		
4	Cát xây	m3	63.471
5	Cát vàng	m3	191.526
6	Cát đen đổ nền	m3	54.563
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
7	Cát xây	m3	73.096
8	Cát vàng	m3	223.785
9	Cát đen đổ nền	m3	64.099
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
	Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên		
10	Đá 0,5x1	m3	169.796
11	Đá 1x2	m3	204.404
12	Đá 2x4	m3	194.670
13	Đá 4x6	m3	164.388
14	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	164.388
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	158.981
16	Đá hộc	m3	152.492
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm		
17	Đá 0,5x1	m3	183.855
18	Đá 1x2	m3	222.789
19	Đá 2x4	m3	214.137
20	Đá 4x6	m3	184.937
21	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	186.018
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	180.611
23	Đá hộc	m3	171.959
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0,5x1	m3	215.219
25	Đá 1x2	m3	243.338
26	Đá 2x4	m3	233.604
27	Đá 4x6	m3	208.730
28	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	208.730
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	195.752
30	Đá hộc	m3	191.426
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
(Giá theo khối lượng đất để đắp, không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện		
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	72.240



STT DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	68.040
33	Đất đồi để san nền	m3	64.890
Giá tại các quận			
34	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	77.490
35	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	73.290
36	Đất đồi để san nền	m3	69.090
IV - NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, NGÓI			
SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG, XI MẮNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
Gạch đặc: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
37	KM_95A 200x95x65mm	viên	1.050
38	KM_100A 210x100x65mm	viên	1.155
39	KM_105A 220x105x65mm	viên	1.302
40	KM_140CH 140x120x60mm	viên	1.650
41	KM_170CH 170x120x60mm	viên	1.850
Bộ sản phẩm cao 120 mm: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
42	KM_100V3 390x100x120mm - Gạch 3 vách	viên	5.290
43	KM_105V3 390x105x120mm - Gạch 3 vách	viên	4.461
44	KM_120V3 390x120x120mm - Gạch 3 vách	viên	5.456
45	KM_150V3 390x150x120mm - Gạch 3 vách	viên	6.450
46	KM_140V4 390x140x120mm - Gạch 4 vách	viên	6.450
47	KM_170V4 390x170x120mm - Gạch 4 vách	viên	8.570
48	KM_200V4 390x200x120mm - Gạch 4 vách	viên	9.342
Bộ sản phẩm cao 190mm: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
49	KM_100T3 390x100x190mm	viên	6.907
50	KM_150T3 390x150x190mm	viên	10.009
51	KM_190T3 390x190x190mm	viên	12.815
Bộ sản phẩm cao 130mm: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
52	KM_105V2S 220x105x130mm	viên	3.050
53	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
54	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
55	KM_120V3S 390x120x130mm - Gạch 3 vách	viên	6.995
56	KM_150V3S 390x150x130mm - Gạch 3 vách	viên	7.685
57	KM_140V4S 390x140x130mm - Gạch 4 vách	viên	8.355
58	KM_170V4S 390x170x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.885
59	KM_200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	10.985
SẢN PHẨM GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU			
Gạch rỗng 2 thành vách			
60	TC-BL100/2V: 400x100x190	viên	5.400
61	TC-BL200/2V: 400x200x190	viên	8.400
62	TC-BL150/2V: 400x150x190	viên	7.000
Gạch đặc			
63	TC-BR11: 200x95x60	viên	1.000
64	TC-BR15: 220x105x60	viên	1.200
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HẢI ĐĂNG			
65	Gạch đặc VHD-BR (200x95x60)	viên	1.000
66	Gạch đặc VHD-BR1 (210x100x60)	viên	1.158
67	Gạch đặc VHD-BR2 (220x105x60)	viên	1.200
68	Gạch 2 thành vách 3 lỗ VHD-BL321 (400x100x190)	viên	5.400
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH ĐOÀN MINH CÔNG			
Gạch chỉ xây chèn, xây tường chịu lực			
69	DmC_95B 65x200x95	viên	1.057

05/12

STT SỔ XÂY DỰNG		DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
70	HÀ NỘI	DmC 100G 65x210x100	viên	1.166
71		DmC 105G 65x220x105	viên	1.299
72		Gạch lỗ rỗng mác 100 DmC 400x200x190	viên	5.850
		Gạch lỗ rỗng cao 130 mm		
73		DmC 105D 220x105x130	viên	2.566
74		DmC 105F 390x105x130	viên	4.641
75		DmC 150C 390x150x130	viên	6.201
		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH CN XANH		
		Gạch đặc mác 100		
76		GT-SL95 200x95x60	viên	1.042
77		GT-SL105 220x105x65	viên	1.346
		Gạch lỗ rỗng Mác 75		
78		GT-HL100/2W 400x100x190	viên	5.274
79		GT-HL105A/3W 390x105x120	viên	4.530
80		GT-HL120A/3W 390x120x120	viên	5.540
81		GT-HL150A/3W 390x150x120	viên	6.550
82		GT-HL170A/4W 390x170x120	viên	8.700
83		GT-HL200A/4W 390x200x120	viên	9.480
84		GT-HL105/3W 390x105x130	viên	5.680
85		GT-HL120/3W 390x120x130	viên	7.120
86		GT-HL150/3W 390x150x130	viên	7.790
87		GT-HL170/4W 390x170x130	viên	10.020
88		GT-HL200/4W 390x200x130	viên	11.160
V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT				
		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỒNG HÀ (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
89		Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 400x400mm: CT4202, T340, T353, T264, T239, T251...	m2	78.400
90		Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 500x500mm: H506, LK511, MC505, T5261,...	m2	91.100
91		Gạch LIKKO TILES mài cạnh kích thước 400x400mm: CT4201, LK19, LK20, LK22, LK36, LK37,...	m2	83.300
92		Gạch LIKKO TILES mài cạnh, kích thước 500x500mm: LK5041, LK5042, LK5015, LK5059, LK5060, LK5061, LK5063, LK5065, LK5026,...	m2	96.000
93		Gạch lát nền vệ sinh TARA 250x250mm: HVC01, HVC02, HVC03, HVC04,...	m2	87.600
94		Gạch ốp vệ sinh TARA 250x400mm: HMC4226, HMC4227, HMC4228,...	m2	82.400
		ĐÁ ỐP LÁT - CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
		Đá bóc màu vàng		
95		KT:100x200x20mm	m2	176.000
96		KT:150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
		Đá bóc màu đen M10		
97		KT:100x200x20mm	m2	167.000
98		KT:150 x 300 x 22 mm	m2	235.000
		Đá bóc màu trắng M12A		
99		KT:100x200x20mm	m2	176.000
100		KT:150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
		Đá bóc màu hồng M9		
101		KT:100x200x20mm	m2	206.000
102		KT:150 x 300 x 22 mm	m2	284.000
		Đá chẻ màu vàng chanh		
103		KT:50 x 200 x 16 mm	m2	196.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
104	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	186.000
105	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
	Đá chẻ màu đen		
106	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	167.000
107	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	167.000
108	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	245.000
	Đá chẻ màu trắng		
109	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	186.000
110	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	176.000
111	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
	Đá chẻ màu hồng		
112	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	206.000
113	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	196.000
114	Chè lệch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	284.000
	Đá răng lược màu vàng M14Q		
115	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
116	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu đen M10		
117	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	225.000
118	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu trắng M12		
119	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	245.000
120	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	255.000
	Đá răng lược màu hồng M9		
121	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	274.000
122	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	284.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY VIGLACERA		
	Sản phẩm gạch ốp lát ceramic kích thước 25x40 cm (Q, C, LQ)		
123	màu nhạt :LQ,Q2500, 2501, 2502,..., 2558, 2559, 25417, 2504, 2572	m2	99.545
124	màu đậm: C2520, C2563, 2569, 2593	m2	107.727
125	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B, D, BQ)		
126	Màu nhạt : BQ, D, B4500, 4501, 4503, 4505,...	m2	129.727
127	Màu đậm: B4502, 4504, 4506, ...	m2	139.727
128	Gạch ốp tường kích thước 30 X 60 cm (F) 3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622, 3623, 3624, 3625,3626	m2	164.273
129	301, 302, 303.....	m2	106.000
130	Gạch lát nền KT 40x40cm ký hiệuK, M, H, SP, KQ (401, ...)	m2	97.909
132	Gạch Cotto KT 40 X40cm D(401, 402.....410, 411)	m2	107.000
133	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CATALAN		
	Gạch lát		
134	Gạch Porcelain mài cạnh 60x60	m2	207.000
135	Gạch ceramic mài cạnh 50x50	m2	114.960
136	Gạch ceramic mài cạnh 30x30	m2	132.370
	Gạch ốp		
137	Gạch Ceramic mài cạnh 30x60	m2	156.597
138	Gạch Ceramic mài cạnh 30x45	m2	112.870
	VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI		
139	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	15.000
140	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
141	Gỗ xẻ 3cm x 1cm (Gỗ lati) gỗ hồng sắc	m3	2.100.000
142	Gỗ kê	m3	2.000.000
143	Gỗ làm khe co giãn	m3	1.500.000
144	Gỗ xà gồ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
145	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
146	Gỗ đà nẹp, giằng chống	m3	
147	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ, đôi		
148	Khuôn 6cm x 13,5cm	md	230.000
149	Khuôn 6cm x 8cm	md	180.000
150	Khuôn kép 6cm x 25cm	md	440.000
	Cửa gỗ chò chỉ, đôi chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt bao gồm cả ke (chưa có lắp dựng, véc ni)		
151	Cửa panô đặc	m2	1.120.000
152	Cửa panô kính	m2	1.025.000
153	Cửa sổ kính	m2	920.000
154	Cửa chớp	m2	1.025.000
VII- NHÓM THÉP CÁC LOẠI			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN		
	Thép cuộn		
155	Cuộn trơn D6-T, D8-T - CT3/CB240	kg	12.713
156	Cuộn trơn D8-T - SD285A/CB300-V	kg	12.900
	Thép cây vằn		
157	D10 - SD295A /CB300-V	kg	13.263
158	D12 - SD295A /CB300-V	kg	13.063
159	D14 - D40 SD295A /CB300-V	kg	12.963
	Thép hình		
160	Thép góc L63-75 CT3	kg	13.193
161	Thép góc L80-100 CT3	kg	13.293
162	Thép góc L120-130 CT3	kg	13.393
163	Thép C8-10 CT3	kg	13.393
164	Thép C12 CT3	kg	13.493
165	Thép C14-18 CT3	kg	13.593
166	Thép I10-12 CT3	kg	13.393
167	Thép I14 CT3	kg	13.493
168	Thép I15-I16 CT3	kg	13.593
169	Thép góc L63-75 SS540	kg	13.343
170	Thép góc L120-130 SS540	kg	13.593
171	Thép góc L150 SS540	kg	13.793
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC VGS		
172	Thép D6-D8	kg	12.600
173	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.050
174	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
175	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.200
176	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
177	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.350
178	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.400
179	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.250
180	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.550
181	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	16.300
182	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	16.800
183	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày $\geq 2,1$ mm)	kg	24.100
184	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày $\geq 4,5$ mm)	kg	24.100
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý (Sản phẩm sản xuất tại Việt nam)		
185	Thép cuộn D6-D8	kg	12.820
186	D10-CB300-V	kg	13.780
187	D10-CB400-V/Gr60	kg	13.980



STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
188	D10-CB500-V/SD490	kg	14.270
189	D12-CB300-V	kg	13.680
190	D12-CB400-V/Gr60	kg	13.780
191	D12-CB500-V/SD490	kg	14.080
192	D13-D32-CB300-V	kg	13.580
193	D13-D32-CB400-V/Gr60	kg	13.780
194	D13-D32-CB500-V/SD490	kg	14.080
195	D36-CB400-V/Gr60	kg	13.980
196	D36-CB500-V/SD490	kg	14.280
197	D40-CB400-V/Gr60	kg	14.580
198	D40-CB500-V/SD490	kg	14.880
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE			
199	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	13.000
200	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D13 – D32	kg	13.630
201	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D10/D12	kg	13.830
202	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D13 – D32	kg	13.730
203	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D10/D12	kg	13.980
204	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D13 – D32	kg	14.130
205	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D10/D12	kg	14.380
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEEL VINA			
206	Thép D6; D8 CB240T	kg	12.700
207	Thép D14 - D32 (CB300, SD295,Gr40)	kg	13.000
208	Thép D10 - D12 (CB300, SD390, Gr40)	kg	13.250
209	Thép D14 - D32 (CB400, SD295,Gr60)	kg	13.350
210	Thép D10 - D12 (CB400, SD390, Gr60)	kg	13.450
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM			
212	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	12.850
213	Thép cuộn D8 - CB300V	kg	12.900
214	Thép thanh vằn D10, CB300V/SD295/Gr40	kg	13.300
215	Thép thanh vằn D12, D13, CB300V/SD295/Gr40	kg	13.200
216	Thép thanh vằn D14-D25 CB300V/SD295/Gr40	kg	13.000
217	Thép thanh vằn D10, CB400V/SD390	kg	13.350
218	Thép thanh vằn D12, D13 CB400V/SD390	kg	13.250
219	Thép thanh vằn D14-D36 CB300V/SD295/Gr40	kg	13.150
220	Thép thanh vằn D10 Gr60	kg	13.400
221	Thép thanh vằn D12, D13 Gr60	kg	13.300
222	Thép thanh vằn D14-D36 Gr60	kg	13.200
VIII - XI MĂNG			
223	Xi măng Hoàng Thạch PCB30	tấn	1.246.350
224	Xi măng Hoàng Thạch PCB40	tấn	1.273.650
225	Xi măng Bút Sơn PCB30	tấn	1.260.000
226	Xi măng Bút Sơn PCB40	tấn	1.277.850
227	Xi măng Tiên Sơn PCB30	tấn	1.010.000
228	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Sài Sơn	tấn	968.273
229	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Nam Sơn	tấn	968.273
230	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Nam Sơn	tấn	1.040.000
IX - SẢN PHẨM BIỂN BÁO			
CÔNG TY TNHH THÀNH LINH; CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
231	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	328.236
232	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	541.225
233	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	459.342

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
234	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	720.522
235	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	1.159.357
236	Cột biển báo Ø 90mm, cao 3,5m	cái	575.597
237	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 3,5m	cái	756.536
238	Bệ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
239	Biển số nhà KT (150x200, 150x230, 150x260)	cái	27.500
240	Biển căn hộ KT (100x170)	cái	17.000
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
241	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	945.375
242	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	1.307.382
243	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	3.458.322
244	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	1.163.374
245	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	1.855.353
246	Cột biển báo đường kính 88.3mm	m	214.599
247	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
248	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
X- VẬT LIỆU KHÁC			
Đá granite tự nhiên dày 18mm ±1mm: Loại khổ ngang ≤ 600mm			
249	Vàng Bình Định loại đậm	m2	486.000
250	Vàng Bình Định loại nhạt	m2	432.000
Đá granite tự nhiên dày 18mm ±1mm: Loại khổ ngang > 600mm			
251	Vàng Bình Định loại đậm	m2	522.000
252	Vàng Bình Định loại nhạt	m2	495.000
Vật liệu khác			
253	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
254	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m3	115
255	Bột đất sét của Công ty CPĐTXD Sơn Hà (Chưa bao gồm vận chuyển)	kg	350
256	Cọc tre f 6-10	m	3.000
257	Cỏ lá tre	kg	4.000
258	Nhựa đường lỏng 60/70	kg	16.100
259	Nhựa đường đặc Iran 60/70	kg	16.100
260	Nhựa đường đặc Shell 60/70	kg	17.000
261	Kính trắng 5mm Công ty kính Đáp Cầu	m2	80.000
262	Xi măng trắng Thái Bình	kg	2.081
263	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm (Công ty CP dây và lưới thép Nam Định)	m2	33.170
264	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm (Công ty CP dây và lưới thép Nam Định)	m2	68.900
263	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.090.000
265	Cây chống thép ống D50x3mm	m	17.000
266	Gạch đất nung 300x300	m2	40.000
267	Gạch đất nung 350x350	m2	40.000
268	Gạch đất nung 400x400	m2	40.000
269	Gạch lá dừa	viên	990
270	Lưới sắt 125	cái	10.000
271	Móc inox	cái	4.500
272	Que hàn	kg	19.800
273	Silicon chít mạch	kg	101.515
274	Ty xuyên D25	cái	9.900
275	Vữa lót	m3	418.309
276	Vữa miết mạch	m3	418.309
277	Vữa trát bê tông nhẹ	m3	450.904
278	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ...)	kg	43.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	HỆ SƠN NHIỆT DÈO KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG - CÔNG TY CP SẴN XUẤT, XNK&XÂY DỰNG HN, CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI BIÊN GIỚI PHONG		
279	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
280	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn BS -3262	kg	24.100
281	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25.200
282	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
	HỆ SƠN NHIỆT DÈO KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG - CÔNG TY TNHH SƠN KOVA		
283	T.01 (hạt phản quang)	kg	19.000
284	KOVA-HOT (sơn nhiệt dẻo Hotmelt màu trắng)	kg	25.000
285	KOVA-HOT (sơn nhiệt dẻo Hotmelt màu vàng)	kg	26.000
286	KL-M (sơn lót cho hệ thống sơn Hotmelt)	kg	75.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON		
	Hệ thống sơn giao thông		
287	JIPT 25_Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng 25Kg - TCN 282	kg	25.909
288	JIPV 25_Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng 25Kg - TCN 282	kg	26.545
289	JIGT 25_Sơn giao thông Joline (trắng) gồ 25Kg - TCN 282	kg	26.364
290	JLP70A Joline Primer (Sơn lót) 04kg - Sơn lót cho sơn nhiệt dẻo	kg	72.727
291	GL6088 Bi phản quang loại A	kg	24.100
292	JWF80RXA-00 Sơn giao thông hệ dung môi Joway màu trắng 25kg	kg	118.000
293	JWF80RXA-153 Sơn giao thông hệ dung môi Joway màu vàng 25kg	kg	121.000
294	JWF80RXA-314 Sơn giao thông hệ dung môi Joway màu đỏ 25kg	kg	121.000
295	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	73.636
296	JGF70RXA-B602 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
297	JGF70RXA-153 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
298	JGF70RXA-265 Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
299	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lít	47.273
	Hệ thống sơn sàn Joton		
300	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	107.000
	Hệ thống sơn dân dụng Joton		
301	Sơn Joton Fa ngoại thất	lít	45.808
302	Sơn Joton Fa nội thất	lít	50.051
	XI - NHÓM SẢN PHẨM CỦA KÍNH KHUNG NHÔM		
	SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH		
	Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm-1,2mm; hệ DAXF chiều dày từ 1,4mm-2mm; chiều dày sơn tĩnh từ 60-90µm bảo hành lớp sơn từ 5-10 năm.		
303	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khô chia kính 1500x1500)	m2	2.127.500
304	Vách kính xương chìm hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khô chia kính 1500x1500)	m2	3.480.000
305	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.214.592
306	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.537.434
307	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.322.980
308	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.244.633

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
309	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.295.683
310	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.552.500
311	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500
312	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500
313	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.425.767
314	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.140.867
315	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.236.592
316	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	2.875.000
317	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.335.000
318	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng	m2	3.024.500
319	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm	m2	3.335.000
320	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	3.105.000
321	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.924.227
322	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.651.332
323	Cửa đi 1 cánh (900 x 2200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.568.316
324	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.269.755
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP		
325	V1: Cửa đi một cánh hệ 450, KT 1000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1,3mm ÷ 1,8mm	m2	2.272.446
326	V2: Cửa đi 2 cánh 450, KT 2000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm ÷ 1.8mm	m2	2.049.463
327	V3: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.788.075
328	V4: Cửa sổ mở 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1600, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.833.559
329	V5: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600, KT 1400x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.786.062
330	V6: Hệ mặt dựng 1100, KT 7500x10500, kính 10.38mm, độ dày thanh nhôm 1.5 ÷ 2mm	m2	1.957.652
331	Cửa cuốn F48E, độ dày 0.9mm ± 5%	m2	1.648.836
332	Cửa cuốn F45I, độ dày 1.1mm ± 5%	m2	1.985.057
333	Cửa cuốn F46I, độ dày 1.3mm ± 5%	m2	1.985.057
334	Cửa cuốn F49-2, độ dày 1.5mm ± 5%	m2	2.350.820
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VIỆT HẢI ĐĂNG		
335	St: Cửa sổ mở trượt 2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	2.699.840

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
336	Sq: Cửa sổ mở quay (Hắt) 1 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (800*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	2.907.520
337	Sq: Cửa sổ mở quay ≥2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	3.115.200
338	Dt: Cửa đi mở trượt 2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	3.322.880
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA			
339	Cửa đi EUROHA Thermal-break : EUT-XF55Đ cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.287.264
340	Cửa sổ EUROHA Thermal-break : EUT-XF55 cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 600mm x 1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.651.210
341	Cửa đi 1 cánh EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2 mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	2.864.703
342	Cửa đi 2 cánh EUROHA : EU-XF55Đ cửa nhôm hai cánh, kích thước 1400mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.045.881
343	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.247.567
344	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.187.875
XII - SẢN PHẨM CỬA KÍNH KHUNG NHỰA LỖI THÉP			
SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP THÁI VIỆT WINDOWS (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile STOROS hoặc Profile SPARLEE)			
345	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện liên doanh GQ	m2	1.531.400
346	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.588.750
347	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.090.950
348	Cửa sổ 1 cánh hắt A, 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.669.500
349	Cửa sổ mở quay và lật một cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.823.020
350	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000mm, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.720.135
351	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.929.660
352	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH			
353	Vách kính, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm.	m2	1.402.000

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG XÂY DỰNG HÀ NỘI	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
354	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: khóa bấm GQ.	m2	1.725.000
355	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: GQ, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm.	m2	2.638.000
356	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.192.000
357	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	3.088.000
358	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.332.000
359	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.857.000
SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH ANH TRÍ TÂN HỒNG			
360	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa	m2	1.350.000
361	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.250.000
362	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.300.000
363	Khuôn cửa 80 hờ, KT 80x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	149.000
364	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	227.000
365	Khuôn cửa 130 hờ, KT 130x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	196.000
366	Khuôn cửa 130 kín, KT 130x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	288.000
367	Khuôn cửa 250 hờ, KT 250x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	247.000
368	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	366.000
SẢN PHẨM CỬA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HẢI ĐĂNG			
Sản phẩm cửa nhựa u-PVC sử dụng công nghệ hàn đúc liền khối:			
369	VK: Vách kính không chia đồ ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật.	m2	1.738.000
370	St: Cửa sổ mở trượt 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	2.259.400
371	Sq: Cửa sổ mở quay 1 cánh (Hất) ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (800*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	2.433.200
372	Sq: Cửa đi mở 1 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (980*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật.	m2	3.476.000

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
373	Sq: Cửa sổ mở quay ≥ 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	2.607.000
374	Sq: Cửa sổ mở quay ≥ 2 cánh ProFile Veka/ Rehau; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	3.903.000
375	Dt: Cửa đi mở trượt 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	2.780.800
376	Dt: Cửa đi mở trượt 2 cánh ProFile Veka/ Rehau; kích thước (1800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	3.615.040
377	Dt: Cửa đi mở trượt > 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (2800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	3.128.400
378	Dt: Cửa đi mở trượt > 2 cánh ProFile Veka/ Rehau; kích thước (2800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	4.066.920
379	Dq: Cửa đi mở quay 1 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (980*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	3.476.000
380	Dq: Cửa đi mở quay 1 cánh ProFile Veka/ Rehau; kích thước (980*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	4.518.800
381	Dq: Cửa đi mở quay ≥ 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1880*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhau ...hoặc tương đương.	m2	3.902.800
SẢN PHẨM CỦA NHỰA CÔNG TY CP SARAWINDOW			
382	Vách kính có đồ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1m*1,5m)	m2	1.310.000
383	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.323.000
384	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.076.000
385	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	1.575.000
386	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.655.000
387	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.572.000
388	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	2.799.000
389	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	2.791.000
390	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước 1,6m * 2,2m	m2	1.700.000
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
SƠN JYMEC (Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam)			
Bột bả			
391	Bột bả trong nhà (Trắng)	kg	5.287
392	Bột bả ngoài nhà (Trắng)	kg	5.287
Sơn trong nhà			
393	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	38.903
394	Sơn mịn trong nhà	kg	28.500

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	Sơn ngoài trời		
395	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	61.845
396	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	38.500
397	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp	kg	47.300
398	Sơn chống thấm	kg	69.500
	SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY TNHH SON JOTUN VIỆT NAM		
	Bột trét tường		
399	Ngoài nhà	kg	5.692
400	Trong nhà	kg	5.634
	Sơn phủ hoàn thiện cho tường ngoài nhà		
401	Sơn ngoại thất kinh tế Jotatough	kg	45.278
	Sơn phủ hoàn thiện cho tường trong nhà		
402	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp - Strax Matt	kg	43.005
403	Sơn nội thất Jotaplast	kg	31.000
	Sơn trang trí dạng sần hoặc gai		
404	Sơn gai nội ngoại thất tiêu chuẩn	kg	51.030
405	Sơn gai nội ngoại thất cao cấp	kg	55.755
	Sơn lót chống kiềm		
406	Sơn lót chống kiềm nội thất jotasealer 03	kg	56.000
407	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	kg	46.000
	Sơn phủ gỗ và kim loại		
408	Sơn lót Gardex	kg	92.700
409	Sơn gốc dầu	kg	90.900
410	Sơn dầu phủ cao cấp	kg	107.100
	Sơn lót chống rỉ		
411	Sơn chống rỉ màu đỏ	kg	81.900
412	Sơn chống rỉ màu xám	kg	90.000
	SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HOÀNG GIA		
	Bột bả		
413	Bột bả MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống thấm ngoại thất	kg	5.916
414	Bột bả MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống thấm 3in1	kg	5.297
	Sơn chống thấm		
415	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chất chống thấm trộn xi măng CT-99A	kg	68.182
	Sơn lót chống kiềm		
416	Sơn lót MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống kiềm ngoại thất	kg	62.523
417	Sơn lót MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống kiềm nội thất cao cấp	kg	39.132
	Sơn trong, ngoài nhà		
418	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY mịn ngoại thất cao cấp	kg	39.644
419	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY nội thất	kg	26.040
420	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY bóng mờ nội thất cao cấp	kg	40.957
	SẢN PHẨM SƠN VAKOPEC CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PNV		
	Sơn nội thất		
421	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	39.500
422	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	40.050
423	Bột bả trong và ngoài nhà	kg	5.100
	Sơn ngoại thất		
424	Sơn mịn ngoại thất cao cấp-Smooth	kg	38.500
425	Sơn bóng cao cấp	kg	40.150
426	Sơn chống thấm	kg	65.900
427	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	60.980

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH SON NOKIVA		
	SƠN TUYLIPS - NANO ONE		
	Bột Bả		
428	- Bột bả trong nhà	kg	5.260
429	- Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
	Sơn Lót		
430	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà TL -15	kg	39.500
431	- Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà P610	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
432	- Sơn mịn không bóng P110	kg	28.300
433	- Sơn mịn cao cấp P310	kg	32.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
434	- Sơn mịn không bóng P210	kg	38.500
435	- Sơn bóng mờ cao cấp	kg	40.150
436	- Sơn giả đá hạt	kg	50.000
	Sơn chống thấm		
437	- Sơn chống thấm hệ che phủ CT- 22A	kg	65.000
438	- Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá Sen	kg	80.500
	Sơn sàn công nghiệp		
439	- Sơn sàn chịu lực EPOSI	kg	115.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI		
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn Sắt thép kim loại)		
440	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
441	Véc ni lót Alkyd	kg	45.000
442	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
	Sơn Epoxy (Sơn Sắt thép kim loại)		
443	Sơn Epoxy chống rỉ màu nâu đỏ	kg	72.000
444	Vec ni lót Epoxy	kg	88.000
445	Sơn Epoxy các màu	kg	88.000
	Bột bả tường		
446	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
447	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
448	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	43.200
449	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP - 702	kg	68.615
	Sơn trong nhà		
450	Sơn mịn trong nhà màu phổ thông pha sẵn VP - 607	kg	21.116
451	Sơn mịn trong nhà màu pha sẵn VP - 600A	kg	28.918
452	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	43.000
	Sơn ngoài nhà		
453	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	35.844
454	Sơn mịn ngoài trời màu đậm VP - 706	kg	60.000
455	Sơn mịn ngoài trời cao cấp màu nhạt VP - 703	kg	55.490
456	Chống thấm đa năng (sàn, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	80.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN ĐỒNG (JAVITEX)		
	Sơn trong nhà		
457	JB230 Sihining - Sơn bóng	kg	80.861
458	JM200 Smooth - Sơn mịn	kg	41.240
459	JM100 Smooth - Sơn mịn	kg	22.686
460	Super white - Sơn siêu trắng	kg	40.909
461	Sealerinterior - Sơn kháng kiềm	kg	53.247
462	Sơn ngoài nhà		
463	VM300 Cover - Sơn siêu bóng	kg	55.331
464	VB100 Cover - Sơn mịn	kg	41.116

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
465	Sealer exterior Sơn kiểm	kg	73.377
466	TD-66A Water Proof - Sơn chống thấm	kg	90.383
467	Bột bả		
468	Matitin - Trong nhà	kg	5.143
469	Matitin - Ngoài nhà	kg	7.656
470	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHẬT BẢN		
471	Bột bả		
472	Bột bả trong nhà JP-1100	kg	8.000
473	Bột bả ngoài nhà JP-1200	kg	9.500
474	Sơn lót kháng kiềm		
475	Sơn lót kháng kiềm trong nhà JP-3100	kg	68.181
490	Sơn chống thấm đa năng JP-9100	kg	114.634
491	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN SPANYC		
492	Bột bả dùng cho tường ngoài nhà và ngoài nhà. VALSPAR-Spanyc Cem s502	kg	5.690
493	Bột bả trong nhà VALSPAR-safe filler S509	kg	5.600
494	Sơn lót ngoài nhà VALSPAR-Spanyc sealer s931	kg	83.778
495	Sơn lót trong nhà VALSPAR-sennes primer s937	kg	56.000
496	Sơn phủ trong nhà	kg	
497	VALSPAR- Ever Clean Professtional V9854-PR	kg	43.000
498	VALSPAR-sennes s901	kg	34.610
499	VALSPAR-Moca s938	kg	25.000
500	VALSPAR-super clean s965	kg	55.500
501	Sơn phủ ngoài nhà	kg	
502	VALSPAR-Prudent2 S920	kg	85.330
503	VALSPAR-Spanyc sennes s919	kg	45.278
504	Màng chống thấm CT11A VALSPAR-superwallshield s969	kg	81.191
505	Sơn Gai VALSPAR-Texture BASEcoAt V1569	kg	44.720
506	Sơn dầu chống rỉ valspar v1821	kg	66.418
XI - SẢN PHẨM TẤM ĐAN, GA GANG VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG			
	TẤM ĐAN BÊ TÔNG VÀ BỘ GA GANG CỦA CTY TNHH N 1 THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đan chịu lực		
507	0,7 x1 x0,12ĐT	tấm	1.037.000
508	0,6 x1,2 x0,12	tấm	575.000
509	0,8 x1 x0,12	tấm	758.000
510	0,5 x1 x0,12	tấm	482.000
511	0,9 x0,9 x0,12	tấm	688.000
512	0,5 x0,8 x0,12	tấm	246.000
513	0,8 x0,9 x0,12	tấm	715.000
514	0,8 x1 x0,12(ĐT)	tấm	1.127.000
515	0,8 x1 x0,12	tấm	615.000
516	0,7 x0,8 x0,12	tấm	518.000
517	0,6 x1 x0,12	tấm	530.000
518	0,7 x1 x0,12	tấm	603.000
	Đan thường		
519	0,43 x0,86 x0,07(lỗ)	tấm	184.000
520	0,5x1 x0,07(rãnh)	tấm	161.000
521	0,6 x1 x0,07(rãnh)	tấm	167.000
522	0,45 x1,2 x0,07	tấm	156.000
523	0,35 x1,2 x0,07	tấm	112.000
524	0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tấm	175.000
525	0,5 x1 x0,07	tấm	145.000
526	0,6 x1 x0,07	tấm	169.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
527	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
528	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
529	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000
530	0,3 x 1,5 x 0,1	tấm	151.000
531	0,3 x 1,2 x 0,07	tấm	104.000
532	0,37 x 0,8 x 0,07	tấm	80.000
533	0,45 x 1,45 x 0,07	tấm	187.000
534	0,55 x 0,75 x 0,07	tấm	103.000
535	0,35 x 1,5 x 0,3	tấm	341.000
536	0,3 x 1,2 x 0,3 he	tấm	219.000
537	0,3 x 1 x 0,3 he	tấm	190.000
538	1,44 x 1,44 x 0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
539	1,64 x 1,64 x 0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
540	HE via vát 1 m	tấm	280.000
541	HE via vát 1,5 m	tấm	401.000
542	HE via vuông 1m	tấm	321.000
543	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
544	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
545	Đan giằng cổ ga	tấm	391.000
546	Dầm 1 x 1,5 x 0,1	tấm	101.000
547	Bộ ga gang có khoá chống mất cấp: 163 kg	bộ	3.376.134
548	Nắp ga gang	nắp	1.329.000
549	Bộ ghi gang có khoá chống mất cấp: 160 kg	bộ	2.708.424
550	Nắp ghi gang	nắp	1.793.000
	Ống cống ly tâm		
551	Ống cống D400 TTA	md	221.836
552	Ống cống D400 TTC	md	233.903
553	Ống cống D600 TTA	md	403.743
554	Ống cống D600 TTC	md	435.079
555	Ống cống D758 TTA	md	801.150
556	Ống cống D758 TTC	md	850.500
557	Đế cống D400	đế	74.550
557	Đế cống D600	đế	112.350
558	Đế cống D758	đế	154.350
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPSXTM TÂN ĐA LỘC		
559	Nắp tròn, khung vuông QC(mm). Kích thước 900x900x50 tải trọng 125 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	3.557.458
560	Nắp tròn, khung vuông QC(mm). Kích thước 900x900x100 tải trọng 250 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	4.180.593
561	Nắp tròn, khung vuông QC (mm): 900x900x100 Tải trọng 300KN. Màu ghi đen	bộ	4.640.530
562	Bộ nắp ghi thu nước QC(mm). Khung 1074x554x120mm, Nắp 860x430x50mm tải trọng 125 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	2.938.615
563	Bộ nắp ga cấp thông tin đơn 125 QC (mm): 945x872x100. Tải trọng: 125 KN. Màu sắc: màu ghi đen	bộ	4.454.193
564	Bộ nắp ga cấp thông tin đôi 125 QC (mm): 1260x900x100. Tải trọng: 125 KN. Màu sắc: màu ghi đen	bộ	5.403.423
565	Bộ nắp ga cấp thông tin loại nhỏ QC (mm): 300x300x45. Tải trọng: màu sắc: màu ghi đen	bộ	572.020
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH		
566	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.585.000

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
567	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	3.127.000
568	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	3.468.000
569	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.985.000
570	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	2.350.000
571	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	cái	457.000
572	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	cái	653.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD SÔNG ĐÁY (cống tròn, cống hộp, thoát nước; hàng giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy bên bán: Chương Mỹ, Hà Nội và Thuận Thành, Bắc Ninh)		
	Cống tròn tải trọng VH (Via hè)		
573	Cống Ø500 mác 300	m	324.000
574	Cống Ø600 mác 300	m	387.000
575	Cống Ø800 mác 300	m	727.000
576	Cống Ø1000 mác 300	m	1.001.000
577	Cống Ø1250 mác 300	m	1.506.000
578	Cống Ø1500 mác 300	m	1.938.000
579	Cống Ø1800 mác 300	m	2.937.000
580	Cống Ø2000 mác 300	m	3.154.000
	Cống tròn tải trọng HL-93 (Qua đường)		
581	Cống D300 M300	m	218.000
582	Cống D400 M300	m	253.000
583	Cống D500 M300	m	340.000
584	Cống D600 M300	m	414.000
585	Cống D800 M300	m	770.000
586	Cống D1000 M300	m	1.102.000
587	Cống D1250 M300	m	1.664.000
588	Cống D1500 M300	m	2.089.000
589	Cống D1800 M300	m	3.023.000
590	Cống D2000 M300	m	3.341.000
	Đế cống		
591	Đế cống D300, M200	cái	42.000
592	Đế cống D400, M200	cái	52.000
593	Đế cống D500, M200	cái	68.000
594	Đế cống D600, M200	cái	81.000
595	Đế cống D800, M200	cái	109.000
596	Đế cống D1000, M200	cái	168.000
597	Đế cống D1250, M200	cái	245.000
598	Đế cống D1500, M200	cái	298.000
599	Đế cống D1800, M200	cái	391.000
600	Đế cống D2000, M200	cái	460.000
	Cống hộp thoát nước (cống hộp kỹ thuật tính tương đương với giá cống thoát nước không bao gồm giá đỡ kỹ thuật)		
	Cống hộp thoát nước BTCT-Tải trọng VH		
601	Cống hộp 600x600mm	m	1.441.000
602	Cống hộp 800x800mm	m	2.131.000
603	Cống hộp 1000x1000mm	m	2.568.000
604	Cống hộp 1200x800mm	m	2.565.000
605	Cống hộp 1200x1200mm	m	3.057.000
606	Cống hộp 1400x1400mm	m	3.656.000
607	Cống hộp 1400x1600mm	m	4.642.000
608	Cống hộp 1400x1700mm	m	4.696.000
609	Cống hộp 1500x1500mm	m	4.696.000



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
610	Cống hộp 1600x1600mm	m	4.803.000
611	Cống hộp 1600x2000mm	m	6.335.000
612	Cống hộp 2000x2000mm	m	7.318.000
613	Cống hộp 2000x2500mm	m	8.738.000
614	Cống hộp 2500x2500mm	m	9.831.000
	Cống hộp thoát nước BTCT-Tải trọng HL-93		
615	Cống hộp 600x600mm	m	1.647.000
616	Cống hộp 800x800mm	m	2.185.000
617	Cống hộp 1000x1000mm	m	2.622.000
618	Cống hộp 1200x800mm	m	2.622.000
619	Cống hộp 1200x1200mm	m	3.168.000
620	Cống hộp 1400x1400mm	m	4.147.000
621	Cống hộp 1400x1600mm	m	4.806.000
622	Cống hộp 1400x1700mm	m	4.915.000
623	Cống hộp 1500x1500mm	m	4.803.000
624	Cống hộp 1600x1600mm	m	4.911.000
625	Cống hộp 1600x2000mm	m	6.553.000
626	Cống hộp 2000x2000mm	m	7.815.000
627	Cống hộp 2000x2500mm	m	8.956.000
628	Cống hộp 2500x2500mm	m	10.158.000
	SẢN PHẨM CỐNG CỦA CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Vân Nội, Đông Anh)		
	Cống rung ép liên kết kiểu âm dương (Chiều dài 1m)		
	Cống tròn tải trọng VH (Vĩa hè) chiều dài 1m		
629	Cống Ø300 mác 300	m	193.000
630	Cống Ø400 mác 300	m	213.000
631	Cống Ø600 mác 300	m	361.000
632	Cống Ø800 mác 300	m	663.000
633	Cống Ø1000 mác 300	m	901.000
634	Cống Ø1250 mác 300	m	1.406.000
635	Cống Ø1500 mác 300	m	1.812.000
636	Cống Ø1800 mác 300	m	2.851.000
637	Cống Ø2000 mác 300	m	3.069.000
638	Cống Ø2500 mác 300	m	5.550.000
	Cống tròn tải trọng HL-93 (Qua đường) chiều dài 1m		
639	Cống Ø300 mác 300	m	208.000
640	Cống Ø400 mác 300	m	241.000
641	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
642	Cống Ø800 mác 300	m	757.000
643	Cống Ø1000 mác 300	m	1.042.000
644	Cống Ø1250 mác 300	m	1.535.000
645	Cống Ø1500 mác 300	m	1.921.000
646	Cống Ø1800 mác 300	m	3.000.000
647	Cống Ø2000 mác 300	m	3.425.000
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH		
648	Cống Ø500 mác 300	m	326.000
649	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
650	Cống Ø800 mác 300	m	747.000
651	Cống Ø1000 mác 300	m	1.040.000
652	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000
653	Cống Ø1500 mác 300	m	1.990.000
	Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93		

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
654	Cống Ø300 mác 300	m	228.000
655	Cống Ø400 mác 300	m	262.000
656	Cống Ø500 mác 300	m	343.000
657	Cống Ø600 mác 300	m	428.000
658	Cống Ø800 mác 300	m	780.000
659	Cống Ø1000 mác 300	m	1.124.000
660	Cống Ø1250 mác 300	m	1.683.000
661	Cống Ø1500 mác 300	m	2.129.000
	Đế cống		
662	D300, mác 200	cái	44.000
663	Ø400, mác 200	cái	54.000
664	Ø500, mác 200	cái	64.000
665	Ø600, mác 200	cái	79.000
666	Ø800, mác 200	cái	109.000
667	Ø1000, mác 200	cái	158.000
668	Ø1200, mác 200	cái	228.000
669	Ø1250, mác 200	cái	228.000
670	Ø1500, mác 200	cái	277.000
671	Ø1800, mác 200	cái	366.000
672	Ø2000, mác 200	cái	446.000
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m		
	Cống tải trọng vừa hè		
673	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
674	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
675	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
676	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
	Cống hộp tải trọng HL93		
677	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
678	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
679	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
680	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giá bao gồm vận chuyển 30km từ nhà máy sản xuất tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc)		
	Cống tròn rung ép kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (H10)		
681	Cống D300 M300	m	229.000
682	Cống D400 M300	m	252.000
683	Cống D500 M300	m	360.000
684	Cống D600 M300	m	423.000
685	Cống D800 M300	m	772.000
686	Cống D1000 M300	m	1.097.000
687	Cống D1200 M300	m	1.638.000
688	Cống D1250 M300	m	1.701.000
689	Cống D1500 M300	m	2.210.000
690	Cống D1800 M300	m	3.229.000
691	Cống D2000 M300	m	3.444.000
	Cống tải trọng tiêu chuẩn (HL93)		
692	Cống D300 M300	m	234.000
693	Cống D400 M300	m	263.000
694	Cống D500 M300	m	383.000
695	Cống D600 M300	m	446.000
696	Cống D800 M300	m	842.000
697	Cống D1000 M300	m	1.200.000



STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
698	Cổng D1200 M300	m	1.799.000
699	Cổng D1250 M300	m	1.862.000
700	Cổng D1500 M300	m	2.321.000
701	Cổng D1800 M300	m	2.465.000
702	Cổng D2000 M300	m	3.635.000
	Đế cổng		
703	Đế 300, M200	cái	55.000
704	Đế 400, M200	cái	68.000
705	Đế 500, M200	cái	86.000
706	Đế 600, M200	cái	100.000
707	Đế 800, M200	cái	135.000
708	Đế 1000, M200	cái	208.000
709	Đế 1200, M200	cái	284.000
710	Đế 1250, M200	cái	289.000
711	Đế 1500, M200	cái	347.000
712	Đế 1800, M200	cái	443.000
713	Đế 2000, M200	cái	483.000
	Cổng hộp vỉa hè		
714	800x800, M300	m	2.473.000
715	1000x1000, M300	m	2.972.000
716	1200x1200, M300	m	3.518.000
717	1600x1600, M300	m	5.329.000
718	2000x2000, M300	m	7.975.000
719	2500x2500, M300	m	10.605.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
720	800x800, M300	m	2.531.000
721	1000x1000, M300	m	3.014.000
722	1200x1200, M300	m	3.623.000
723	1600x1600, M300	m	5.439.000
724	2000x2000, M300	m	8.474.000
725	2500x2500x1200, M300	cầu	11.445.000
726	3000x3000x1200, M300	liên	16.800.000
727	4000x2500x1200, M300	liên	25.069.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)		
728	2500x2500x1200, M300	cầu	13.703.000
729	3000x3000x1200, M300	liên	19.194.000
730	4000x2500x1200, M300	liên	27.799.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ		
731	Song chắn rác composite 300x500mm, tải trọng 125KN	cái	689.000
732	Bộ song chắn rác composite 430x860mm - khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	2.345.000
733	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
734	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
735	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	4.396.000
736	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 1000x1000x800 tải trọng 125KN	bộ	5.650.000
	XV - NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP TÔN VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO		
	SẢN PHẨM TẤM LỢP AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 100 các màu		
737	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	150.909
738	ATEK1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	151.818
739	ATEK1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	146.364



STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 150 các màu		
740	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	150.909
741	AC11.47 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	153.636
742	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	151.818
743	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.47mm	m2	154.545
744	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	146.364
745	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.47mm	m2	150.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm ZN12/mạ nhôm kẽm AZ150 các màu		
746	AL 420.45 Tấm lợp A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	190.000
747	AL 420.47 Tấm lợp A-LOK 420 dày 0.47 mm	m2	193.636
748	AS 480.45 Tấm lợp A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m2	175.455
749	AS 480.47 Tấm lợp A-SEAM 480 dày 0.47 mm	m2	180.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU 1 (03 lớp : Tôn/PU/PP)		
750	11 sóng dày 0.45mm(18mm, 33kg/m3)	m2	237.273
751	6 sóng dày 0.40mm(18mm, 33kg/m3)	m2	217.273
752	6 sóng dày 0.42mm (18mm, 33kg/m3)	m2	222.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU2(03 lớp : Tôn/PU/PP)		
753	6 sóng dày 0.40mm(18mm, 24kg/m3)	m2	209.091
	SẢN PHẨM TÔN LỢP CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG Á		
	Tấm lợp tôn nền Bluescope Clean color bond AZ150,G550, Bảo hành 20 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
754	Tôn sóng dày 0,45	m2	222.952
755	Tôn sóng dày 0,48	m2	233.234
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
756	Tôn sóng dày 0,45	m2	189.608
757	Tôn sóng dày 0,48	m2	198.699
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
758	Tôn sóng dày 0,45	m2	193.218
759	Tôn sóng dày 0,48	m2	202.122
	Tấm lợp tôn nền Zinalume AZ150,G550, Bảo hành 15 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
760	Tôn sóng dày 0,45	m2	206.719
761	Tôn sóng dày 0,47	m2	217.000
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
762	Tôn sóng dày 0,45	m2	175.254
763	Tôn sóng dày 0,47	m2	184.344
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
764	Tôn sóng dày 0,45	m2	179.160
765	Tôn sóng dày 0,47	m2	188.064
	Tấm lợp tôn nền APEX AZ100, G550, Bảo hành 10 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
766	Tôn sóng dày 0,45	m2	206.719
767	Tôn sóng dày 0,48	m2	217.000
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
768	Tôn sóng dày 0,45	m2	175.254
769	Tôn sóng dày 0,48	m2	184.344
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
770	Tôn sóng dày 0,45	m2	179.160
771	Tôn sóng dày 0,48	m2	188.064

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	Tấm lợp tôn nền Blusecope ZACS màu		
	Loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
772	Tôn sóng dày 0,45	m2	118.094
773	Tôn sóng dày 0,47	m2	124.828
	Tấm lợp tôn nền Blusecope ZACS lạnh		
	Loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
774	Tôn sóng dày 0,45	m2	113.886
775	Tôn sóng dày 0,48	m2	120.620
	Tấm lợp tôn nền SUNCO		
	Loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
776	Tôn sóng dày 0,30	m2	64.579
777	Tôn sóng dày 0,35	m2	72.430
778	Tôn sóng dày 0,40	m2	81.731
779	Tôn sóng dày 0,43	m2	87.280
780	Tôn sóng dày 0,45	m2	90.472
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG (giá vật tư, chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bảo hoàn thiện)		
	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương BASI. Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (27*25*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm ,		
781	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	129.431
782	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	165.026
	Khung xương EKO. Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (27*25*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm.		
783	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	122.885
784	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	158.479
	Hệ trần nổi đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Topline. Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE 610 (28*24*610)mm.		
785	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	118.955
786	Tấm DURAFLEX sơn trắng 4mm (Hệ 605*605)	m2	119.794
	Khung xương Finline. Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm		
787	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	114.364
788	Tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605)	m2	119.403
	Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm , Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm		
789	Tấm thạch cao phủ trang trí 9mm (hệ 605*605)	m2	141.382
790	Tấm DURAFLEX trang trí 4mm (hệ 605*605)	m2	148.942
	Vách ngăn thạch cao đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương V-WALL 49/50. Khung vách ngăn VT V-Wall C49 (33*49*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U50 (25*50*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30. Sử dụng bo góc vách (30*30*3000 mm)		

Handwritten signature/initials

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
791	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	231.041
792	Tấm DURAFLEX 8mm (chịu nước)	m2	341.243
	Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm.		
793	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	248.536
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM		
794	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
795	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	124.242
	Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
796	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	119.710
	Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
797	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	115.542
798	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	112.388
799	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
800	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
801	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	110.863
802	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	107.710
803	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
804	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
805	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
806	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		



STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÀ NỘI	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
807	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ			
808	Đèn RAIN BOW -SON 250w không bóng	bộ	2.499.252
809	Đèn RAIN BOW -SON 400w không bóng	bộ	2.582.549
810	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.517.495
811	Đèn MASTER SON 400w không bóng	bộ	2.739.249
812	Choá đèn cao áp MACCOT M125W không bóng	bộ	1.447.430
813	Choá đèn cao áp MACCOT M250W không bóng	bộ	1.557.921
814	Choá đèn cao áp MACCOT S70W không bóng	bộ	1.530.846
815	Choá đèn cao áp MACCOT S150W không bóng	bộ	1.604.718
816	Choá đèn cao áp MACCOT S250W không bóng	bộ	1.757.344
817	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.350.097
818	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.760.499
819	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.674.973
820	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.354.510
821	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.760.499
822	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.674.973
823	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.747.648
824	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.876.721
825	Đèn led halumos 90w	bộ	9.579.585
826	Đèn Led halumos 120w	bộ	11.850.824
827	Đèn nắm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.964.645
828	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	920.999
829	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	610.456
830	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.113.340
831	Đèn pha P-02 S400W không bóng	bộ	2.325.993
832	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.113.340
833	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.325.993
834	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.523.240
835	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.813.921
836	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.785.482
837	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.654.456
838	Đèn pha PS - 07 SON , Maih 250W không bóng	bộ	2.429.773
839	Đèn pha PS - 07 SON , Maih 400W không bóng	bộ	2.708.014
840	Đèn pha PD03 SON, Maih 70w không bóng	bộ	4.280.640
841	Đèn pha PD03 SON, Maih150w không bóng	bộ	4.382.560
842	Đèn pha PS-08 SON, Maih70w không bóng	bộ	3.252.470
843	Đèn pha PS-08 SON, Maih150w không bóng	bộ	3.349.112
844	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.237.736
845	Đèn pha PHEBUS -Maih -SON 250w không bóng	bộ	3.323.133
846	Đèn Phe bus Maih -SON 400w không bóng	bộ	3.921.622
847	Đèn Pha PO11-SON150w không bóng	bộ	1.854.234
848	Cột ĐC-05B	cái	6.769.995
849	Cột ĐC-06	cái	3.747.718
850	Cột Pine 108	cái	3.445.045
851	Cột BAMBOO	cái	2.132.494
852	Cột ALAQUYN 3,5	cái	2.255.531
853	Cột ALAQUYN 4,2	cái	2.497.228
854	Cột Banian	cái	3.822.897
855	Cột DP01	cái	4.606.952
856	Cột DP05	cái	5.406.639
857	Cột DC11-2	cái	2.936.716
858	Cột DC14	cái	2.102.822

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
859	Chùm Ruby	cái	923.105
860	Chùm CH06-4 nhôm	cái	1.498.397
861	Chùm CH06-5 nhôm	cái	1.785.156
862	Chùm CH02-4 nhôm	cái	1.756.018
863	Chùm CH04-4 nhôm	cái	2.314.606
864	Chùm CH04-5 nhôm	cái	3.234.781
865	Chùm CH11-4	cái	3.096.910
866	Chùm CH11-5	cái	3.952.753
867	Chùm CH11-2	cái	2.281.243
868	Tay ALEQUYN 4 nhánh	cái	1.829.185
869	Tay ALEQUYN 2 nhánh	cái	1.298.845
870	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	cái	2.001.149
871	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	cái	2.676.515
872	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	cái	2.759.736
873	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	cái	3.219.201
874	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	cái	3.589.653
875	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	cái	4.020.114
876	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	cái	4.546.207
877	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	cái	4.919.513
878	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	cái	5.531.724
879	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	cái	6.278.483
880	Cột đa giác 12m-O157-5mm	cái	13.811.659
881	Cột đa giác 14m -O133-5mm	cái	14.995.906
882	Cột đa giác 17m -O157-5mm	cái	21.112.197
883	Cột đa giác 20m -O180-5mm	cái	31.261.106
884	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	cái	3.103.246
885	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	cái	4.078.449
886	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	cái	4.920.693
887	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	cái	5.448.096
888	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	cái	5.846.704
889	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	cái	4.533.025
890	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	cái	5.392.071
891	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	cái	6.101.247
892	Cột bát giác liền cần kép 11m--4mm	cái	6.480.734
893	Cột thép BG TC- LC đơn 9m trên cột gang -4mm	cái	5.595.998
894	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	cái	5.597.912
895	Cột thép BG TC - LC đơn 11m trên cột gang	cái	7.309.984
896	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	cái	5.815.527
897	Cột thép BG TC - LC kép 10m trên cột gang-4mm	cái	6.398.398
898	Cột +cần cánh buồm	cái	7.624.543
899	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cái	342.893
900	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	cái	404.216
901	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	cái	464.864
902	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	cái	727.887
903	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	cái	427.687
904	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	cái	224.262
905	Cần đèn sợi tóc 1,2m	cái	330.884
906	Cần đèn C12-1 vưon đơn 1m	cái	944.645
907	Cần đèn CD - 06 đơn vưon 1,5m	cái	810.247
908	Cần đèn CK - 06 kép vưon 1,5m	cái	1.262.088
909	Cần đèn CD - 05 đơn vưon 1,5m	cái	1.057.578
910	Cần đèn CK - 05 kép vưon 1,5m	cái	1.134.275
911	Cần đèn CD - 04 đơn vưon 1,5m	cái	1.058.064
912	Cần đèn CK - 04 kép vưon 1,5m	cái	1.625.086

Handwritten signature/initials

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
913	Cần đèn OD -03 đơn vươn 1,5m	cái	1.057.419
914	Cần đèn CK -03 kép vươn 1,5m	cái	1.673.116
915	Cần đèn CD -02 đơn vươn 1,5m	cái	1.358.064
916	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	cái	3.244.273
917	Chụp liên cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	cái	915.573
918	Chụp liên cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	cái	950.929
919	Chụp liên cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	cái	1.088.310
920	Chụp liên cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	cái	1.126.824
921	Xà 0,3m	cái	96.083
922	Xà 0,4m	cái	118.512
923	Xà 0,6m đơn	cái	199.635
924	Xà 0,6m kép	cái	255.690
925	Xà 1,2m đơn	cái	323.033
926	Xà 1,2m kép	cái	426.943
927	Bulông M18x160	cái	16.535
928	Bulông M18x220	cái	19.720
929	Bulông M18x250	cái	21.347
930	Bulông M18x300	cái	24.058
931	Giá đỡ tủ điện treo	cái	604.102
932	Giá đỡ tủ điện chôn	cái	1.395.374
933	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	517.674
934	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	cái	288.414
935	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	cái	273.431
936	KM cột thép M16x240x240 x525	cái	274.056
937	KM cột thép M24x300x300 x675	cái	575.037
938	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	cái	4.555.597
939	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	cái	1.779.485
940	KM cột thép bát giác M30x1375x8(M30x500x1500x8)	cái	2.683.890
941	KM cột thép tròn côn M30x1875x12(M30x600x1750x12)	cái	5.032.400
942	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại100A	cái	14.665.644
943	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại100A	cái	14.004.403
944	Cột thép trang trí đơn (lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	30.219.811
945	Cột thép trang trí kép(lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	31.423.010
946	Giàn đèn trang trí ngang đường	cái	31.536.979
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TAM KIM			
947	Mặt 1.2.3 lỗ - Roman	cái	11.800
948	Mặt 4 lỗ - Roman	cái	16.500
949	Mặt 5 lỗ - Roman	cái	17.000
950	Mặt 6 lỗ - Roman	cái	17.000
951	Ổ đơn - Roman	cái	31.000
952	Ổ đôi - Roman	cái	49.500
953	Ổ ba - Roman	cái	62.000
954	Ổ đơn + 1.2 lỗ - Roman	cái	38.500
955	Ổ đôi + 1.2 lỗ - Roman	cái	52.000
956	Ổ đơn 3 châu - Roman	cái	48.800
957	Ổ đơn 3 châu + 1.2 lỗ - Roman	cái	51.000
958	Ổ đôi 3 châu - Roman	cái	67.400
959	Hạt 1 chiều - Roman	cái	8.700
960	Hạt 2 chiều - Roman	cái	16.500
961	Điện thoại 4 dây - Roman	cái	48.000
962	Điện thoại 8 dây - Roman	cái	62.000
963	Hạt tivi - Roman	cái	39.000
964	Hạt 2 cực 20A - Roman	cái	63.000

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
965	Máng siêu mỏng 0,6m đôi đuôi trắng, xanh 1 bóng 0.6m (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	127.000
966	Máng siêu mỏng 1,2m đơn đuôi trắng, xanh 1 bóng 1,2m (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	148.700
967	Máng siêu mỏng 1,2m đôi đuôi trắng, xanh 2 bóng 1,2m (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	234.000
968	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 0,6m (2x0,6m) (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	650.000
969	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 0,6m (3x0,6m) (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	877.400
970	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 1,2m (2x1,2m) (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	870.000
971	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 1,2m (3x1,2m) (không bao gồm bóng) - Roman	bộ	1.340.000
972	Đèn downlight đứng D76 (không bao gồm bóng) - Roman	cái	56.000
973	Đèn downlight đứng D86 (không bao gồm bóng) - Roman	cái	65.000
974	Đèn downlight đứng D100 (không bao gồm bóng) - Roman	cái	77.000
975	Đèn downlight đứng D120 (không bao gồm bóng) - Roman	cái	99.000
976	Đèn downlight đứng D155 (không bao gồm bóng) - Roman	cái	114.000
977	Ống luồn dây tròn PVC Phi 16 dài 2.92m/1cây - Roman	cây	21.000
978	Ống luồn dây tròn PVC Phi 20 dài 2.92m/1cây - Roman	cây	27.000
979	Ống luồn dây tròn PVC Phi 25 dài 2.92m/1cây - Roman	cây	41.000
980	Ống luồn dây tròn PVC Phi 32 dài 2.92m/1cây - Roman	cây	84.000
981	Ống luồn dây tròn PVC Phi 40 dài 2.92m/1cây - Roman	cây	114.000
	SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN SUNCO CỦA CÔNG TY THÁI DƯƠNG		
	Dây đơn mềm (Cu/PVC)		
982	1x0.3 (12/0.18)	m	1.046
983	1x0.7 (27/0.18)	m	2.479
984	1x1.0 (20/0.20)	m	3.646
985	1x1.5 (30/0.25)	m	5.110
986	1x2.5 (50/0.25)	m	7.910
987	1x4 (80/0.25)	m	11.740
988	1x6 (120/0.25)	m	17.250
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
989	2x0.7 (27/0.18)	m	6.020
990	2x1 (20/0.20)	m	8.440
991	2x1.5 (30/0.25)	m	11.500
992	2x2.5 (50/0.25)	m	17.240
993	2x4 (80/0.25)	m	25.960
994	2x6 (120/0.25)	m	37.340
	Dây đồng trần bện Cu		
995	M 50 (19/1.83)	m	114.950
996	M 70 (19/2.16)	m	138.710
997	M 95 (19/2.52)	m	206.900
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
998	M 10 (7/1.35)	m	31.070
999	M 16 (7/1.70)	m	45.630
1.000	M 25 (7/2.14)	m	66.415
1.001	M 35 (7/2.52)	m	95.420
1.002	M 50 (19/1.83)	m	125.371
1.003	M 70 (19/2.16)	m	178.644
1.004	M 95 (19/2.52)	m	230.339
1.005	M120 (19/2.80)	m	331.320



STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.006	M150 (37/2.25)	m	408.200
1.007	M185 (37/2.51)	m	504.640
1.008	M240 (37/2.84)	m	652.445
	Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)		
1.009	1x 10 (7/1.35)	m	34.555
1.010	1x 16 (7/1.70)	m	42.277
1.011	1x 25 (7/2.14)	m	64.543
1.012	1x 35 (7/2.52)	m	94.168
1.013	1x 50 (19/1.83)	m	125.175
1.014	1x 70 (19/2.16)	m	175.469
1.015	1x 95 (19/2.52)	m	237.787
1.016	1x120 (37/2.0)	m	329.349
1.017	1x150 (37/2.25)	m	368.647
1.018	1x185 (37/2.52)	m	395.009
1.019	1x240 (61/2.25)	m	595.722
1.020	2x2.5 (7/0.67)	m	23.001
1.021	2x4 (7/0.85)	m	33.065
1.022	2x6 (7/1.05)	m	43.963
1.023	2x10 (7/1.35)	m	78.518
1.024	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	36.510
1.025	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	55.720
1.026	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	82.600
1.027	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	128.200
1.028	3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m	195.300
1.029	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m	296.800
1.030	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m	355.480
1.031	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m	488.600
1.032	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m	642.096
1.033	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m	949.836
1.034	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m	1.119.346
1.035	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m	1.436.856
1.036	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m	1.965.100
1.037	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m	2.208.744
1.038	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m	2.578.800
1.039	4x1.5 (7/0.52)	m	28.240
1.040	4x2.5 (7/0.67)	m	41.030
1.041	4x4 (7/0.85)	m	66.300
1.042	4x6 (7/1.05)	m	92.720
1.043	4x10 (7/1.35)	m	142.430
1.044	4x16 (7/1.7)	m	216.920
1.045	4x25 (7/2.14)	m	322.263
1.046	4x35 (7/2.52)	m	554.464
1.047	4x50 (19/1.83)	m	693.987
1.048	4x70 (19/2.16)	m	739.430
1.049	4x95 (19/2.52)	m	1.058.527
1.050	4x120 (19/2.83)	m	1.219.561
1.051	4x150 (37/2.27)	m	1.521.146
1.052	4x185 (37/2.52)	m	2.129.814
1.053	4x240 (37/2.84)	m	2.714.727
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1.054	1x 50 (19/1.82)	m	154.428
1.055	1x 70 (19/2.14)	m	216.649
1.056	1x 95 (19/2.52)	m	296.372
1.057	1x120 (37/2.0)	m	368.460

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÀ NỘI	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.058	1x150 (37/2.25)	m	391.647
1.059	1x185 (37/2.52)	m	559.394
1.060	1x240 (61/2.25)	m	646.751
1.061	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	40.215
1.062	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	59.200
1.063	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	100.127
1.064	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	155.448
1.065	3x16+1x10 (7/1.70)+(7/1.35)	m	234.430
1.066	3x25+1x16 (7/2.14)+(7/1.70)	m	356.200
1.067	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m	426.560
1.068	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m	586.500
1.069	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m	762.650
1.070	3x95+1x50 (19/2.52)+(19/1.83)	m	1.128.200
1.071	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m	1.329.540
1.072	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m	1.706.690
1.073	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m	2.358.100
1.074	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m	2.911.100
1.075	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m	3.173.000
1.076	4x2.5 (7/0.67)	m	50.240
1.077	4x4 (7/0.85)	m	72.400
1.078	4x6 (7/1.05)	m	104.500
1.079	4x10 (7/1.35)	m	168.060
1.080	4x16 (7/1.7)	m	242.090
1.081	4x25 (7/2.14)	m	382.239
1.082	4x35 (7/2.52)	m	482.826
1.083	4x50 (19/1.83)	m	653.190
1.084	4x70 (19/2.16)	m	847.563
1.085	4x95 (19/2.52)	m	1.248.530
1.086	4x120 (19/2.83)	m	1.420.373
1.087	4x150 (37/2.27)	m	1.808.482
1.088	4x185 (37/2.52)	m	2.526.871
1.089	4x240 (37/2.84)	m	3.316.408
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TUẤN AN HÀ NỘI			
1.090	Cầu chì tự rơi 100A - 24kV, Polymer	cái	1.539.000
1.091	Cầu chì tự rơi 200A - 27kV -150kV, Polymer	cái	1.759.091
1.092	Cầu chì tự rơi 100A - 35kV -150kV, Polymer	cái	1.985.000
1.093	Chống sét van LA 12k	cái	877.273
1.094	Chống sét van LA 24kV	cái	1.577.273
1.095	Chống sét van LA 35kV	cái	2.363.636
1.096	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 24kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	33.500.000
1.097	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 35kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	40.500.000
1.098	Chuỗi treo 24kV - 70KN, Polymer	chuỗi	370.000
1.099	Chuỗi treo 35kV - 70KN, Polymer	chuỗi	445.000
1.100	Chuỗi treo 24kV - 120KN, Polymer	chuỗi	440.000
1.101	Chuỗi treo 35kV - 120KN, Polymer	chuỗi	535.000
1.102	Cách điện đứng 24kV-680, Polymer + kẹp	quả	620.000
1.103	Cách điện đứng 35kV-900, Polymer + kẹp	quả	865.000
1.104	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x95mm ²	cái	48.300
1.105	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x120mm ²	cái	52.300
1.106	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-95mm ²	cái	67.273
1.107	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-120mm ²	cái	79.818

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.108	Giúp bọc cáp vặn xoắn 25-120/6-120, 2 bulon siết bết đầu	cái	78.273
1.109	Giúp bọc cáp vặn xoắn 25-95/6-70, 1 bulon siết bết đầu	cái	48.000
1.110	Hộp 1 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	243.500
1.111	Hộp 2 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	484.500
1.112	Hộp 4 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	748.500
1.113	Hộp 1 điện kế 3P-APS trực tiếp ngoài trời trọn bộ	cái	467.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UỐN XOẮN CHỊU LỰC HDPE THẮNG LONG CỦA CÔNG TY CP BA AN		
1.114	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 32/25	m	12.800
1.115	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 40/30	m	14.900
1.116	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 50/40	m	21.400
1.117	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 65/50	m	29.300
1.118	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 85/65	m	42.500
1.119	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 90/72	m	47.800
1.120	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 105/80	m	55.300
1.121	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 110/90	m	63.600
1.122	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 130/100	m	78.100
1.123	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 160/125	m	121.400
1.124	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 195/150	m	165.800
1.125	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 200/160	m	185.000
1.126	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 230/175	m	247.200
1.127	Bộ phụ kiện măng sông f 130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1.128	Gối đỡ f 130/100	bộ	35.000
1.129	Ống tổ hợp Thăng Long có phủ lớp silicon - TCP F 110/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	180.000
1.130	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	78.800
1.131	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	135.700
1.132	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	160.000
1.133	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	187.500
1.134	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	192.300
1.135	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (8*21 + 1*34) / (8 lõi F 21 mm + 1 lõi F 34 mm)	m	244.500
1.136	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1.137	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
1.138	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 160/125 (5*42) / (5 lõi F 42 mm)	m	363.700
	SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TỰ CƯỜNG		
	Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)		
1.139	1x4 (7/0,85)	m	14.081
1.140	1x6 (7/1/04)	m	20.853
1.141	1x10 (7/1.35)	m	34.535
1.142	1x16 (7/1.7)	m	42.872
1.143	1x25 (7/2.13)	m	62.433
1.144	1x35 (7/2.51)	m	86.342
1.145	1x50 (7/3.0)	m	121.118
1.146	1x70 (19/2.13)	m	167.727
1.147	1x95 (19/2,51)	m	231.599
1.148	1x120 (19/2,80)	m	287.753
1.149	1x150 (37/2,51)	m	363.825
1.150	1x185 (37/2.51)	m	452.456
1.151	1x240 (37/2.84)	m	578.760

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)		
1.152	2x16	m	13.900
1.153	2x25	m	20.200
1.154	2x35	m	25.600
1.155	2x50	m	46.500
1.156	4x16	m	26.100
1.157	4x25	m	36.800
1.158	4x35	m	48.600
1.159	4x50	m	66.100
1.160	4x70	m	87.200
1.161	4x95	m	119.000
1.162	4x120	m	144.000
	Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)		
1.163	2x4	m	29.227
1.164	2x6	m	47.850
1.165	2x10	m	63.635
1.166	2x16	m	96.019
1.167	2x25	m	146.619
1.168	2x35	m	198.605
1.169	3x6+1x4	m	69.069
1.170	3x10+1x6	m	108.031
1.171	3x16+1x10	m	165.594
1.172	3x25+1x16	m	255.915
1.173	3x35+1x16	m	332.189
1.174	3x50+1x25	m	464.640
1.175	3x70+1x35	m	646.162
1.176	3x95+1x50	m	888.789
1.177	4x4	m	54.395
1.178	4x6	m	81.213
1.179	4x10	m	124.718
1.180	4x16	m	195.000
1.181	4x25	m	315.200
1.182	4x35	m	401.000
1.183	4x50	m	565.500
1.184	4x70	m	732.500
1.185	4x95	m	995.800
1.186	4x120	m	1.250.300
	Cáp ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)		
1.187	2x7	m	53.480
1.188	2x8	m	58.080
1.189	2x10	m	69.350
1.190	2x11	m	73.490
1.191	2x16	m	100.630
1.192	2x25	m	148.240
1.193	2x35	m	196.080
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1.194	3x6+1x4	m	76.193
1.195	3x10+1x6	m	114.957
1.196	3x16+1x10	m	171.519
1.197	3x25+1x16	m	261.237
1.198	3x35+1x16	m	336.084
1.199	3x50+1x25	m	469.071
1.200	3x70+1x35	m	647.172

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.201	3x95+1x50	m	886.828
1.202	4x4	m	64.607
1.203	4x6	m	90.821
1.204	4x10	m	128.970
1.205	4x16	m	191.754
1.206	4x25	m	289.518
1.207	4x35	m	390.207
1.208	4x50	m	545.624
1.209	4x70	m	766.216
1.210	4x95	m	1.048.058
1.211	4x120	m	1.296.372
1.212	4x150	m	1.627.428
1.213	4x185	m	2.015.398
1.214	4x240	m	2.453.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG		
	Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV (Thăng long SX)		
1.215	CEV1*4mm2	m	13.200
1.216	CEV1*6mm2	m	19.800
1.217	CEV1*10mm2	m	32.500
1.218	CEV1*16mm2	m	41.600
1.219	CEV1*25mm2	m	64.800
1.220	CEV1*35mm2	m	87.600
1.221	CEV1*50mm2	m	123.500
1.222	CEV1*70mm2	m	168.800
1.223	CEV1*95mm2	m	236.000
1.224	CEV1*120mm2	m	308.000
1.225	CEV1*150mm2	m	367.900
1.226	CEV1*185mm2	m	487.800
1.227	CEV1*240mm2	m	618.000
	Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV		
1.228	CEV2*4mm2(7 sợi)	m	27.800
1.229	CEV2*4mm2(1 sợi)	m	27.000
1.230	CEV2*6mm2	m	40.500
1.231	CEV2*10mm2	m	57.600
1.232	CEV2*16mm2	m	95.800
1.233	CEV2*25mm2	m	136.500
1.234	CEV2*35mm2	m	198.900
1.235	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	29.900
1.236	CEV3*4+1*2,5mm2	m	45.900
1.237	CEV3*6+1*4mm2	m	66.800
1.238	CEV3*10+1*6mm2	m	103.500
1.239	CEV3*16+1*10mm2	m	154.700
1.240	CEV3*25+1*16mm2	m	250.200
1.241	CEV3*35+1*16mm2	m	321.500
1.242	CEV3*35+1*25mm2	m	339.000
1.243	CEV3*50+1*25mm2	m	448.900
1.244	CEV3*50+1*35mm2	m	466.500
1.245	CEV3*70+1*35mm2	m	619.500
1.246	CEV3*70+1*50mm2	m	649.800
1.247	CEV3*95+1*50mm2	m	869.300
1.248	CEV3*95+1*70mm2	m	897.300
1.249	CEV3*120+1*70mm2	m	1.096.000
1.250	CEV3*120+1*95mm2	m	1.149.500
1.251	CEV3*150+1*95mm2	m	1.385.300

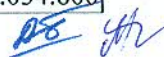


STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.252	CEV3*150+1*120mm2	m	1.423.500
1.253	CEV3*185+1*120mm2	m	1.710.000
1.254	CEV3*185+1*150mm2	m	1.757.000
1.255	CEV3*240+1*120mm2	m	2.154.000
1.256	CEV4*2,5mm2	m	32.500
1.257	CEV4*4mm2	m	51.000
1.258	CEV4*6mm2	m	76.500
1.259	CEV4*10mm2	m	112.000
1.260	CEV4*16mm2	m	173.500
1.261	CEV4*25mm2	m	289.700
1.262	CEV4*35mm2	m	376.000
1.263	CEV4*50mm2	m	522.500
1.264	CEV4*70mm2	m	699.500
1.265	CEV4*95mm2	m	958.000
1.266	CEV4*120mm2	m	1.204.000
1.267	CEV4*150mm2	m	1.506.000
1.268	CEV4*185mm2	m	1.955.500
1.269	CEV4*240mm2	m	2.420.600
	Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV		
1.270	CV1*2,5mm2(1 sợi)	m	6.700
1.271	CV1*4mm2(1 sợi)	m	9.910
1.272	CV1*4mm2(7 sợi)	m	9.940
1.273	CV1*6mm2	m	15.900
1.274	CV1*10mm2	m	29.800
1.275	CV1*16mm2	m	38.900
1.276	CV1*25mm2	m	61.300
1.277	CV1*35mm2	m	83.100
1.278	CV1*50mm2	m	117.600
1.279	CV1*70mm2	m	161.300
1.280	CV1*95mm2	m	228.500
1.281	CV1*120mm2	m	295.600
1.282	CV1*150mm2	m	362.800
1.283	CV1*185mm2	m	463.700
1.284	CV1*240mm2	m	585.000
	Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1.285	DSTA2*2,5mm2	m	24.000
1.286	DSTA2*4mm2	m	37.000
1.287	DSTA2*6mm2	m	46.100
1.288	DSTA2*10mm2	m	66.500
1.289	DSTA2*16mm2	m	102.200
1.290	DSTA2*25mm2	m	153.500
1.291	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	33.700
1.292	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	54.300
1.293	DSTA3*6+1*4mm2	m	75.800
1.294	DSTA3*10+1*6mm2	m	113.300
1.295	DSTA3*16+1*10mm2	m	167.500
1.296	DSTA3*25+1*16mm2	m	260.300
1.297	DSTA3*35+1*16mm2	m	339.000
1.298	DSTA3*35+1*25mm2	m	352.400
1.299	DSTA3*50+1*25mm2	m	461.700
1.300	DSTA3*50+1*35mm2	m	478.200
1.301	DSTA3*70+1*35mm2	m	631.500
1.302	DSTA3*70+1*50mm2	m	655.500
1.303	DSTA3*95+1*50mm2	m	891.000

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.304	DSTA3*95+1*70mm2	m	921.000
1.305	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.115.500
1.306	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.154.000
1.307	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.405.000
1.308	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.437.000
1.309	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.722.000
1.310	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.767.000
1.311	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.212.500
1.312	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.216.600
1.313	DSTA4*2,5mm2	m	37.500
1.314	DSTA4*4mm2	m	58.000
1.315	DSTA4*6mm2	m	84.200
1.316	DSTA4*10mm2	m	122.800
1.317	DSTA4*16mm2	m	188.000
1.318	DSTA4*25mm2	m	289.600
1.319	DSTA4*35mm2	m	386.300
1.320	DSTA4*50mm2	m	536.000
1.321	DSTA4*70mm2	m	740.300
1.322	DSTA4*95mm2	m	1.007.000
1.323	DSTA4*120mm2	m	1.254.200
1.324	DSTA4*150mm2	m	1.569.500
1.325	DSTA4*185mm2	m	1.948.000
1.326	DSTA4*240mm2	m	2.377.500
	Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV		
1.327	AEV4*25mm2	m	48.500
1.328	AEV4*35mm2	m	59.500
1.329	AEV4*50mm2	m	74.600
1.330	AEV4*70mm2	m	103.600
1.331	AEV4*95mm2	m	141.500
1.332	AEV4*120mm2	m	171.300
1.333	AEV4*150mm2	m	207.800
1.334	AEV4*185mm2	m	262.300
1.335	AEV4*240mm2	m	339.000
	Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1.336	DSTA4*25mm2	m	68.500
1.337	DSTA4*35mm2	m	78.600
1.338	DSTA4*50mm2	m	98.200
1.339	DSTA4*70mm2	m	135.500
1.340	DSTA4*95mm2	m	181.900
1.341	DSTA4*120mm2	m	222.800
1.342	DSTA4*150mm2	m	264.500
1.343	DSTA4*185mm2	m	326.600
1.344	DSTA4*240mm2	m	398.800
	Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/KV		
1.345	Muyle2*7mm2	m	49.800
1.346	Muyle2*10mm2	m	66.900
1.347	Muyle2*11mm2	m	72.800
1.348	Muyle2*16mm2	m	99.800
1.349	Muyle2*25mm2	m	147.800
1.350	Muyle2*35mm2	m	193.200
	Cáp vặn xoắn Al/XLPE 0.6/1kV		
1.351	ABC2*16mm2	m	13.400
1.352	ABC2*25mm2	m	18.500
1.353	ABC2*35mm2	m	25.200

STT	SỐ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.354	ABC2*50mm2	m	32.900
1.355	ABC2*70mm2	m	43.500
1.356	ABC2*95mm2	m	60.300
1.357	ABC4*16mm2	m	26.000
1.358	ABC4*25mm2	m	35.800
1.359	ABC4*35mm2	m	49.500
1.360	ABC4*50mm2	m	64.600
1.361	ABC4*70mm2	m	86.000
1.362	ABC4*95mm2	m	118.600
1.363	ABC4*120mm2	m	141.000
1.364	ABC4*150mm2	m	174.500
1.365	ABC4*185mm2	m	220.200
1.366	ABC4*240mm2	m	268.200
	Cáp nhôm trần lõi thép		
1.367	ACSR(AC)50/8mm2	kg	63.800
1.368	ACSR(AC)70/11mm2	kg	63.700
1.369	ACSR(AC)95/16mm2	kg	63.600
1.370	ACSR(AC)120/19mm2	kg	64.100
1.371	ACSR(AC)150/19mm2	kg	65.800
1.372	ACSR(AC)150/24mm2	kg	64.300
1.373	ACSR(AC)185/29mm2	kg	64.100
1.374	ACSR(AC)240/32mm2	kg	64.200
1.375	ACSR(AC)240/39mm2	kg	63.900
	SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÂN PHÚ		
	Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V		
1.376	1 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	4.090
1.377	1 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	6.560
1.378	1 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	10.470
1.379	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	15.530
	Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V		
1.380	2 x 0,75 (30/ 0,18 mm)	m	5.000
1.381	2 x 1 (32/ 0,2 mm)	m	6.500
1.382	2 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	9.250
1.383	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	14.840
1.384	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	22.890
1.385	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	33.470
	Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV		
1.386	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	15.240
1.387	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	24.360
1.388	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	37.440
1.389	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	19.920
1.390	4, x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	31.560
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1.391	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	25.800
1.392	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	39.600
1.393	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	62.760
1.394	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	93.480
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1.395	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 +7/0,53)	m	32.160
1.396	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 +7/0,67)	m	45.600
1.397	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 +7/0,85)	m	66.000
1.398	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	105.840
1.399	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	160.800
1.400	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	247.800

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.401	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	324.100
1.402	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	463.800
1.403	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	632.500
1.404	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	874.300
1.405	3x120 + 1x70 (3x37/2,03 + 19/2,13)	m	1.108.600
1.406	3x150 + 1x95 (3x37/2,25 + 19/2,52)	m	1.407.600
1.407	3x185 + 1x120 (3x37/2,52 + 37/2,03)	m	1.751.500
1.408	3x240 + 1x150 (3x61/2,25 + 19/2,52)	m	2.247.600
1.409	3x300 + 1x185 (3x61/2,52 + 37/2,52)	m	2.739.600
1.410	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	51.600
1.411	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	75.600
1.412	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	119.300
1.413	4 x 16 (7/1,7mm)	m	177.100
1.414	4 x 25 (7/2,13mm)	m	272.400
1.415	4 x 35 (7/2,52mm)	m	374.400
1.416	4 x 50 (19/1,8mm)	m	528.700
1.417	4 x 70 (19/2,13mm)	m	720.400
1.418	4 x 95 (19/2,52mm)	m	990.600
1.419	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.238.500
1.420	4 x 150 (37/2,25mm)	m	1.547.900
1.421	4 x 185 (37/2,52mm)	m	1.924.400
1.422	4 x 240 (61/2,25 mm)	m	2.472.000
1.423	4 x 300 (61/2,52 mm)	m	3.072.000
	Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV		
1.424	1x 6 (7/1,05mm)	m	16.200
1.425	1x 10 (7/1,35mm)	m	27.240
1.426	1x 16 (7/1,7mm)	m	41.460
1.427	1x 25 (7/2,13mm)	m	64.800
1.428	1x 35 (7/2,52mm)	m	90.000
1.429	1x 50 (19/1,8mm)	m	128.200
1.430	1x 70 (19/2,13mm)	m	172.600
1.431	1x 95 (19/2,52mm)	m	239.800
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1.432	1x 120 (37/2,03mm)	m	302.400
1.433	1x 150 (37/2,25mm)	m	378.200
1.434	1x 185 (37/2,52mm)	m	470.400
1.435	1x 240 (61/2,25mm)	m	603.600
1.436	1x 300 (61/2,5mm)	m	750.000
1.437	1x 400 (61/2,9mm)	m	993.000
	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV		
1.438	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	34.800
1.439	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	49.600
1.440	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	73.700
1.441	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	104.300
1.442	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	165.600
1.443	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	62.400
1.444	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	87.600
1.445	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	132.000
1.446	4 x 16 (7/1,7mm)	m	195.600
1.447	4 x 25 (7/2,13mm)	m	289.200
1.448	4 x 35 (7/2,52mm)	m	396.000
1.449	4 x 50 (19/1,8mm)	m	561.000
1.450	4 x 70 (19/2,13mm)	m	755.500
1.451	4 x 95 (19/2,52mm)	m	1.034.800



STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.452	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.285.600
1.453	4 x 150 (37/2,25mm)	m	1.603.900
1.454	4 x 185 (37/2,52mm)	m	2.015.500
1.455	4 x 240 (61/2,25 mm)	m	2.559.600
1.456	4 x 300 (61/2,52 mm)	m	3.180.000
1.457	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 +7/0,67)	m	57.600
1.458	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 +7/0,85)	m	80.400
1.459	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	121.320
1.460	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	179.400
1.461	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	266.400
1.462	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	346.800
1.463	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	487.100
1.464	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	667.100
1.465	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	914.800
1.466	3x120 + 1x70 (3x37/2,03 + 19/2,13)	m	1.155.600
1.467	3x150 + 1x95 (3x37/2,25 + 19/2,52)	m	1.459.400
1.468	3x185 + 1x120 (3x37/2,52 + 37/2,03)	m	1.834.200
1.469	3x240 + 1x150 (3x61/2,25 + 19/2,52)	m	2.352.000
1.470	3x300 + 1x185 (3x61/2,52 + 37/2,52)	m	2.919.600
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC - AL/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1.471	4 x 16 (7/1,7mm)	m	21.700
1.472	4 x 25 (7/2,13mm)	m	30.000
1.473	4 x 35 (7/2,52mm)	m	37.900
1.474	4 x 50 (19/1,8mm)	m	51.600
1.475	4 x 70 (19/2,13mm)	m	69.200
1.476	4 x 95 (19/2,52mm)	m	95.200
1.477	4 x 120 (19/2,82mm)	m	118.800
1.478	4 x 150 (37/2,25mm)	m	151.500
1.479	4 x 185 (37/2,52mm)	m	185.100
1.480	4 x 240 (37/2,87 mm)	m	240.200
1.481	4 x 300 (37/3,17 mm)	m	310.000
1.482	2 x 16 (7/1,7mm)	m	11.200
1.483	2 x 25 (7/2,13mm)	m	15.300
1.484	2 x 35 (7/2,52mm)	m	19.300
1.485	2 x 50 (7/3,02mm)	m	26.100
1.486	2 x 70 (19/2,13mm)	m	34.800
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI XNK VIỆT ANH		
	Đèn cao áp nikkon		
1.487	Đèn cao áp S419 - 150 , 70W HPS, IP 66	bộ	2.560.500
1.488	Đèn cao áp S419 - 250 , 150W HPS, IP 66	bộ	3.313.800
1.489	Đèn cao áp S419 - 250 , 250W HPS, IP 66	bộ	3.870.000
1.490	Đèn cao áp S419 - 400 , 250W HPS, IP 66	bộ	4.301.100
1.491	Đèn cao áp S419 - 400 , 400W HPS, IP 66	bộ	4.813.200
1.492	Đèn cao áp S419 - 250 , 250W MH, IP 66	bộ	4.080.600
1.493	Đèn cao áp S419 - 400 , 400W MH, IP 66	bộ	5.022.000
1.494	Đèn cao áp S419 - 250 , 150W/100W HPS, IP 66	bộ	5.022.000
1.495	Đèn cao áp S419 - 400 , 250W/150W HPS, IP 66	bộ	5.753.700
1.496	Đèn cao áp S412 , 150W HPS, IP 66	bộ	3.137.400
1.497	Đèn cao áp S412 , 250W HPS, IP 66	bộ	3.346.200
1.498	Đèn cao áp S412 , 150W/100W HPS, IP 66	bộ	3.974.400
1.499	Đèn cao áp S412 , 250W/150W HPS, IP66	bộ	4.498.200
1.500	Đèn cao áp S479 , 150W HPS, IP 66	bộ	3.974.400
1.501	Đèn cao áp S479 , 250W HPS, IP 66	bộ	4.393.800

STT	SƠ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.502	Đèn cao áp S479, 150W/100 HPS, IP 66	bộ	5.125.500
1.503	Đèn cao áp S479, 250W/150W HPS, IP 66	bộ	5.544.000
1.504	Đèn pha S2000 - 250W HPS - IP65	bộ	2.354.400
1.505	Đèn pha S2000 - 400W HPS - IP65	bộ	2.541.600
1.506	Đèn pha S2000 - 250W MH - IP65	bộ	2.917.800
1.507	Đèn pha S2000 - 400W MH - IP65	bộ	3.137.400
1.508	Đèn pha S3000 - 1000W HPS - IP65	bộ	10.041.300
1.509	Đèn pha S3000 - 1000W MH - IP65	bộ	11.715.300
	Đèn ledxion		
1.510	Đèn cao áp LEDXION S439, 30W -5300K MH-IP66	bộ	3.760.000
1.511	Đèn cao áp LEDXION S439, 30W -3500K HPS-IP66	bộ	4.080.000
1.512	Đèn cao áp LEDXION S439, 40W -5300K MH-IP66	bộ	4.288.000
1.513	Đèn cao áp LEDXION S439, 40W -3500K HPS-IP66	bộ	4.608.000
1.514	Đèn cao áp LEDXION S439, 60W -5300K MH-IP66	bộ	6.080.000
1.515	Đèn cao áp LEDXION S439, 60W -3500K HPS-IP66	bộ	6.400.000
	Phụ kiện		
1.516	Ballast - MH/HPS - 150W 3T- NIKKON (Malaysia)	cái	317.650
1.517	Ballast - MH/HPS - 250W 3T- NIKKON (Malaysia)	cái	477.650
1.518	Ballast - HPS - 400W 3T - NIKKON (Malaysia)	cái	527.650
1.519	Ballast - MH - 400W 2T - NIKKON (Malaysia)	cái	1.167.650
1.520	Ballast - HPS - 1000W 2T- NIKKON (Malaysia)	cái	1.167.650
1.521	Ballast - MH - 1000W 2T - NIKKON (Malaysia)	cái	1.267.650
1.522	Ballast - HPS - 100W dimming 70W - NIKKON (Malaysia)	cái	457.650
1.523	Ballast - HPS - 150W dimming 100W - NIKKON (Malaysia)	cái	517.650
1.524	Ballast - HPS - 250W dimming 150W - NIKKON (Malaysia)	cái	687.650
1.525	Tụ kích 9000 (150W - 1000W) - NIKKON (Malaysia)	cái	282.650
1.526	Tụ kích 9000 PI (1000W) - NIKKON (Malaysia)	cái	317.650
1.527	Tụ kích SP 9007 (70W - 150W) - NIKKON (Malaysia)	cái	282.650
1.528	Tụ kích SP 9008 (100W - 400W) - NIKKON (Malaysia)	cái	287.650
1.529	Tụ kích SP 9009 (1000W - 2000W) - NIKKON (Malaysia)	cái	597.650
1.530	Tụ bù 20MF - ELECTRONICON (Germany)	cái	225.650
1.531	Tụ bù 25MF - ELECTRONICON (Germany)	cái	230.650
1.532	Tụ bù 30MF - ELECTRONICON (Germany)	cái	241.650
1.533	Bóng EYE - HPS - T 150W - E40 (Japan)	cái	317.650
1.534	Bóng EYE - HPS - T 250W - E40 (Japan)	cái	327.650
1.535	Bóng EYE - HPS - T 400W - E40 (Japan)	cái	357.650
1.536	Bóng EYE - MH - T 250W - E40 (Japan)	cái	632.650
1.537	Bóng EYE - MH - T 400W - E40 (Japan)	cái	647.650
1.538	Bóng EYE - MH - T 1000W (Japan)	cái	2.167.650
1.539	Bóng NIKKON - MH - 150W (Malaysia)	cái	332.650
1.540	Bóng NIKKON - MH - 250W (Malaysia)	cái	362.650
1.541	Bóng NIKKON - HPS - 250W (Malaysia)	cái	322.650
1.542	Bóng NIKKON - HPS - 400W (Malaysia)	cái	332.650
1.543	SP300M - D Power Switch (7ways) (Malaysia)	cái	392.650
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC		
1.544	CV 1x1.5	m	4.060
1.545	CV 1x2.0	m	5.202
1.546	CV 1x2.5	m	6.426
1.547	CV 1x3.0	m	7.650
1.548	CV 1x4	m	10.098
1.549	CV 1x6	m	14.892
1.550	CV 1x10	m	23.970
1.551	CV 1x16	m	37.128

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.552	CV 1x25	m	58.548
1.553	CV 1x35	m	80.784
1.554	CV 1x50	m	114.036
1.555	CV 1x70	m	157.386
1.556	CV 1x95	m	214.302
1.557	CV 1x120	m	269.790
1.558	CV 1x150	m	341.241
1.559	CV 1x185	m	423.912
1.560	CV 1x240	m	543.660
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1.561	CXV 1x1.5	m	5.406
1.562	CXV 1x2	m	6.732
1.563	CXV 1x2.5	m	8.058
1.564	CXV 1x3	m	9.078
1.565	CXV 1x4	m	11.526
1.566	CXV 1x6	m	16.626
1.567	CXV 1x10	m	25.908
1.568	CXV 1x16	m	39.168
1.569	CXV 1x25	m	60.690
1.570	CXV 1x35	m	82.824
1.571	CXV 1x50	m	116.484
1.572	CXV 1x70	m	158.508
1.573	CXV 1x95	m	218.688
1.574	CXV 1x120	m	273.258
1.575	CXV 1x150	m	336.600
1.576	CXV 1x185	m	415.854
1.577	CXV 1x240	m	542.640
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1.578	CXV 2x1.5	m	9.996
1.579	CXV 2x2.5	m	15.606
1.580	CXV 2x4	m	23.154
1.581	CXV 2x6	m	35.598
1.582	CXV 2x10	m	56.100
1.583	CXV 2x16	m	83.946
1.584	CXV 2x25	m	128.520
1.585	CXV 2x35	m	174.522
1.586	CXV 2x50	m	236.232
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1.587	CXV 3x4+1x2.5	m	42.534
1.588	CXV 3x6+1x4	m	61.200
1.589	CXV 3x10+1x6	m	97.512
1.590	CXV 3x16+1x10	m	148.002
1.591	CXV 3x25+1x16	m	221.952
1.592	CXV 3x35+1x16	m	291.006
1.593	CXV 3x50+1x25	m	411.162
1.594	CXV 3x70+1x35	m	565.182
1.595	CXV 3x95+1x50	m	772.854
1.596	CXV 3x120+1x70	m	979.914
1.597	CXV 3x150+1x95	m	1.244.298
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1.598	CXV 4x1.5	m	22.644
1.599	CXV 4x2.5	m	32.232
1.600	CXV 4x4	m	46.206

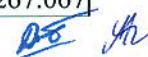
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.601	CXV 4x6	m	66.708
1.602	CXV 4x10	m	107.508
1.603	CXV 4x16	m	159.324
1.604	CXV 4x25	m	248.574
1.605	CXV 4x35	m	338.334
1.606	CXV 4x50	m	468.078
1.607	CXV 4x70	m	650.352
1.608	CXV 4x95	m	884.952
1.609	CXV 4x120	m	1.106.394
1.610	CXV 4x150	m	1.368.228
1.611	CXV 4x185	m	1.700.952
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1.612	MULLER 2x4	m	28.458
1.613	MULLER 2x6	m	39.270
1.614	MULLER 2x7	m	44.676
1.615	MULLER 2x10	m	60.588
1.616	MULLER 2x11	m	68.034
1.617	MULLER 2x16	m	89.658
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1.618	DSTA 2x2.5	m	22.746
1.619	DSTA 2x4	m	29.478
1.620	DSTA 2x6	m	42.534
1.621	DSTA 2x10	m	62.424
1.622	DSTA 2x16	m	94.146
1.623	DSTA 2x25	m	144.432
1.624	DSTA 2x35	m	190.740
1.625	DSTA 2x50	m	251.838
1.626	DSTA 2x70	m	359.958
1.627	DSTA 2x95	m	497.658
1.628	DSTA 2x120	m	620.568
1.629	DSTA 2x150	m	767.550
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1.630	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	39.780
1.631	DSTA 3x4+1x2.5	m	50.490
1.632	DSTA 3x6+1x4	m	71.094
1.633	DSTA 3x10+1x6	m	107.202
1.634	DSTA 3x16+1x10	m	158.100
1.635	DSTA 3x25+1x16	m	238.680
1.636	DSTA 3x35+1x16	m	308.550
1.637	DSTA 3x50+1x25	m	435.132
1.638	DSTA 3x70+1x35	m	602.208
1.639	DSTA 3x95+1x50	m	825.792
1.640	DSTA 3x120+1x70	m	1.041.114
1.641	DSTA 3x150+1x95	m	1.289.994
1.642	DSTA 3x185+1x120	m	1.621.290
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1.643	DSTA 4x2.5	m	36.822
1.644	DSTA 4x4	m	53.550
1.645	DSTA 4x6	m	74.970
1.646	DSTA 4x10	m	113.322
1.647	DSTA 4x16	m	170.850
1.648	DSTA 4x25	m	260.304
1.649	DSTA 4x35	m	360.264

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.650	DSTA 4x50	m	485.418
1.651	DSTA 4x70	m	688.704
1.652	DSTA 4x95	m	924.528
1.653	DSTA 4x120	m	1.148.520
1.654	DSTA 4x150	m	1.432.998
1.655	DSTA 4x185	m	1.781.634
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1.656	1 x 0.75	m	2.303
1.657	1 x 1.5	m	4.301
1.658	1 x 2.5	m	6.895
1.659	1 x 4	m	10.908
1.660	1 x 6	m	16.212
	DÂY ĐIỆN DỆT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1.661	2 x 0.75	m	5.173
1.662	2 x 1.5	m	9.714
1.663	2 x 2.5	m	15.297
1.664	2 x 4	m	23.741
1.665	2 x 6	m	34.265
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1.666	1 x 10	m	25.193
1.667	1 x 16	m	39.149
1.668	1 x 25	m	62.549
1.669	1 x 35	m	86.162
1.670	1 x 50	m	121.416
1.671	1 x 70	m	167.446
1.672	1 x 95	m	230.207
1.673	1 x 120	m	289.787
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.674	1 x 10	m	27.048
1.675	1 x 16	m	41.419
1.676	1 x 25	m	64.949
1.677	1 x 35	m	88.465
1.678	1 x 50	m	122.821
1.679	1 x 70	m	169.495
1.680	1 x 95	m	232.387
1.681	1 x 120	m	292.934
1.682	1 x 150	m	358.135
1.683	1 x 185	m	445.020
1.684	1 x 200	m	494.486
1.685	1 x 240	m	582.355
1.686	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.687	2 x 2.5 (7s)	m	17.460
1.688	2 x 4 (7s)	m	25.190
1.689	2 x 6 (7s)	m	37.754
1.690	2 x 10	m	59.511
1.691	2 x 16	m	89.352
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.692	3 x 4 + 2.5	m	46.485
1.693	3 x 6 + 4	m	65.557

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.694	3 x 10 + 6	m	101.922
1.695	3 x 16 + 10	m	156.483
1.696	3 x 25 + 16	m	239.785
1.697	3 x 35 + 16	m	311.603
1.698	3 x 50 + 25	m	436.703
1.699	3 x 70 + 35	m	605.529
1.700	3 x 95 + 50	m	835.040
	CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.701	4 x 4	m	50.219
1.702	4 x 6	m	71.086
1.703	4 x 10	m	112.802
1.704	4 x 16	m	167.729
1.705	4 x 25	m	263.571
1.706	4 x 35	m	361.109
1.707	4 x 50	m	498.940
1.708	4 x 70	m	693.905
1.709	4 x 95	m	953.797
1.710	4 x 120	m	1.203.543
1.711	4 x 150	m	1.474.200
1.712	4 x 185	m	1.835.659
1.713	4 x 240	m	2.380.942
	CÁP NGÀM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.714	Ngà 2 x 2.5	m	24.731
1.715	Ngà 2 x 4	m	32.836
1.716	Ngà 2 x 6	m	45.826
1.717	Ngà 2 x 10	m	67.058
1.718	Ngà 2 x 16	m	99.376
1.719	Ngà 2 x 25	m	152.884
1.720	Ngà 2 x 35	m	201.565
1.721	Ngà 2 x 50	m	272.504
	CÁP NGÀM (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.722	Ngà 3 x 4 + 2.5	m	55.422
1.723	Ngà 3 x 6 + 4	m	76.840
1.724	Ngà 3 x 10 + 6	m	112.428
1.725	Ngà 3 x 16 + 10	m	169.049
1.726	Ngà 3 x 25 + 16	m	256.831
1.727	Ngà 3 x 35 + 16	m	330.265
1.728	Ngà 3 x 50 + 25	m	457.983
1.729	Ngà 3 x 70 + 35	m	639.660
1.730	Ngà 3 x 95 + 50	m	874.333
	CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.731	4 x 25	m	56.500
1.732	4 x 35	m	70.900
1.733	4 x 50	m	94.500
1.734	4 x 70	m	130.100
1.735	4 x 95	m	165.600
1.736	4 x 120	m	202.200
1.737	4 x 150	m	244.600
1.738	4 x 185	m	310.300
1.739	4 x 240	m	405.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
	CÁP NGẪM 4 LÕI 0.6/1KV-AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1.740	Ngâm 4 x 25	m	69.500
1.741	Ngâm 4 x 35	m	83.200
1.742	Ngâm 4 x 50	m	108.300
1.743	Ngâm 4 x 70	m	163.700
1.744	Ngâm 4 x 95	m	204.800
1.745	Ngâm 4 x 120	m	259.500
1.746	Ngâm 4 x 150	m	320.620
1.747	Ngâm 4 x 185	m	366.000
1.748	Ngâm 4 x 240	m	466.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)		
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC	m	
1.749	CV 1x16 (7/1.7)	m	38.521
1.750	CV 1x25 (7/2.13)	m	59.957
1.751	CV 1x35 (7/2.51)	m	84.076
1.752	CV 1x50 (19/1.82)	m	119.486
1.753	CV 1x70 (19/2.13)	m	162.021
1.754	CV 1x95 (19/2.51)	m	227.018
1.755	CV 1x120 (37/2.01)	m	283.769
1.756	CV 1x150 (37/2.25)	m	353.015
1.757	CV 1x185 (37/2.51)	m	441.913
1.758	CV 1x240 (37/2.84)	m	570.079
1.759	CV 1x300 (37/3.15)	m	
	Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		
1.760	CXV 1x35 (7/2.51)	m	85.668
1.761	CXV 1x50 (19/1.82)	m	120.595
1.762	CXV 1x70 (19/2.13)	m	165.191
1.763	CXV 1x95 (19/2.51)	m	229.577
1.764	CXV 1x120 (37/2.01)	m	287.374
1.765	CXV 1x150 (37/2.25)	m	357.482
1.766	CXV 1x185 (37/2.51)	m	447.820
1.767	CXV 1x240 (37/2.84)	m	575.498
1.768	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	16.471
1.769	CXV 2x4 (7/0.85)	m	24.281
1.770	CXV 2x6 (7/1.05)	m	37.168
1.771	CXV 2x10 (7/1.35)	m	56.093
1.772	CXV 2x16 (7/1.7)	m	85.446
1.773	CXV 2x25 (7/2.13)	m	131.167
1.774	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	31.686
1.775	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	46.966
1.776	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	64.581
1.777	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	97.812
1.778	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	148.550
1.779	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	228.688
1.780	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	301.104
1.781	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	323.784
1.782	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	431.737
1.783	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	457.120
1.784	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	593.684
1.785	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	629.575
1.786	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	826.033
1.787	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	872.275

STT	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.788	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.049.986
1.789	CXV 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.115.795
1.790	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.329.767
1.791	CXV 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.388.401
1.792	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.665.509
1.793	CXV 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.737.376
1.794	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	2.051.876
1.795	CXV 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	2.124.082
1.796	CXV 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m	2.216.773
1.797	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	34.422
1.798	CXV 4x4 (7/0.85)	m	51.286
1.799	CXV 4x6 (7/1.05)	m	69.981
1.800	CXV 4x10 (7/1.35)	m	107.450
1.801	CXV 4x16 (7/1.7)	m	163.083
1.802	CXV 4x25 (7/2.13)	m	251.397
1.803	CXV 4x35 (7/2.51)	m	348.744
1.804	CXV 4x50 (19/1.82)	m	492.986
1.805	CXV 4x70 (19/2.13)	m	676.635
1.806	CXV 4x95 (19/2.51)	m	938.050
1.807	CXV 4x120 (37/2.01)	m	1.174.913
1.808	CXV 4x150 (37/2.25)	m	1.460.523
	Cáp ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)		
1.809	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	35.243
1.810	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	45.185
1.811	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	65.418
1.812	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	95.019
1.813	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	144.497
1.814	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.711
1.815	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	74.995
1.816	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	108.878
1.817	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	160.754
1.818	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	243.387
1.819	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	317.799
1.820	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	341.359
1.821	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	452.911
1.822	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	562.986
1.823	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	625.239
1.824	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	662.254
1.825	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	863.149
1.826	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	863.149
1.827	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.091.421
1.828	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.158.402
1.829	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.377.212
1.830	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.437.354
1.831	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.742.892
1.832	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.820.972
1.833	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	2.139.809
1.834	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	2.218.981
1.835	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	61.472
1.836	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	80.656
1.837	DSTA 4x10 (7/1.35)	m	118.854
1.838	DSTA 4x16 (7/1.7)	m	175.661
1.839	DSTA 4x25 (7/2.13)	m	267.067



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.840	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	367.492
1.841	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	515.500
1.842	DSTA 4x70 (19/2.13)	m	709.858
1.843	DSTA 4x95 (19/2.51)	m	979.024
1.844	DSTA 4x120 (37/2.01)	m	1.218.210
1.845	DSTA 4x150 (37/2.25)	m	1.514.621
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
1.846	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	3.968
1.847	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	6.334
1.848	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	10.082
1.849	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	14.844
	Dây ôvan ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), điện áp 300/500V		
1.850	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.962
1.851	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	8.883
1.852	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	14.050
1.853	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	21.846
1.854	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	31.794
	Cáp nhôm đơn hạ thế 0.6/1kV. Al/PVC (CADI-SUN)		
1.855	AV 16 (7/1.7)	m	6.499
1.856	AV 25 (7/2.13)	m	9.712
1.857	AV 35 (7/2.51)	m	11.953
1.858	AV 50 (7/3)	m	16.279
1.859	AV 70 (7/3.55)	m	22.208
1.860	AV 95 (7/4.1)	m	29.638
1.861	AV 120 (19/2.8)	m	37.930
1.862	AV 150 (19/3.15)	m	47.335
1.863	AV 185 (37/2.51)	m	58.449
1.864	AV 240 (37/2.87)	m	74.732
1.865	AV 300 (37/3.15)	m	91.355
1.866	AV 400 (37/3.66)	m	121.058
	Cáp nhôm vặn xoắn 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Al/XLPE (CADI-SUN)	m	
1.867	ABC 2x16 (7/1.7)	m	15.020
1.868	ABC 2x25 (7/2.13)	m	20.912
1.869	ABC 2x35 (7/2.51)	m	24.381
1.870	ABC 2x50 (7/3)	m	33.674
1.871	ABC 3x16 (7/1.7)	m	22.015
1.872	ABC 3x25 (7/2.13)	m	30.904
1.873	ABC 3x35 (7/2.51)	m	36.245
1.874	ABC 3x50 (7/3)	m	50.052
1.875	ABC 3x70 (19/2.16)	m	69.101
1.876	ABC 3x95 (19/2.51)	m	92.217
1.877	ABC 3x120 (19/2.8)	m	112.870
1.878	ABC 3x150 (19/3.15)	m	137.242
1.879	ABC 3x185 (37/2.51)	m	172.616
1.880	ABC 4x16 (7/1.7)	m	29.150
1.881	ABC 4x25 (7/2.13)	m	41.329
1.882	ABC 4x35 (7/2.51)	m	48.435
1.883	ABC 4x50 (7/3)	m	67.201
1.884	ABC 4x70 (19/2.16)	m	92.532
1.885	ABC 4x95 (19/2.51)	m	123.544
1.886	ABC 4x120 (19/2.8)	m	151.226
1.887	ABC 4x150 (19/3.15)	m	185.819
1.888	ABC 4x185 (37/2.51)	m	230.516

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.889	ABC 4x240 (37/2.89)	m	290.681
XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỆ CẤP NƯỚC			
SẢN PHẨM ỒNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (PPR) CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM			
1.890	Ống lạnh D20 20x2.30	m	18.240
1.891	Ống lạnh D25 25x2.30	m	32.640
1.892	Ống lạnh D32 32x2.90	m	43.100
1.893	Ống lạnh D40 40x3.70	m	57.020
1.894	Ống lạnh D50 50x4.60	m	83.040
1.895	Ống lạnh D63 63x5.80	m	132.480
1.896	Ống lạnh D75 75x6.8	m	173.570
1.897	Ống nóng D20 20x3.40	m	22.750
1.898	Ống nóng D25 25x4.20	m	36.960
1.899	Ống nóng D32 32x5.40	m	63.170
1.900	Ống nóng D40 40x6.7	m	91.870
1.901	Ống nóng D50 50x8.3	m	143.810
1.902	Cút 20	cái	4.610
1.903	Cút 25	cái	5.860
1.904	Cút 32	cái	9.890
1.905	Cút 40	cái	16.320
1.906	Cút 50	cái	30.820
1.907	Cút 63	cái	100.220
1.908	Cút 75	cái	115.010
XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH			
SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH VIGLACERA			
Bệt tay gạt			
1.909	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.269.000
Bệt nút nhấn			
1.910	Bệt VT 18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.558.000
1.911	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.795.000
1.912	Bệt BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.513.000
Tiểu nam, tiểu nữ			
1.913	Tiểu nam TT1	chiếc	258.940
1.914	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	588.500
Chậu rửa			
1.915	Chậu VTL2, VTL3, VI1T	chiếc	258.940
1.916	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	211.860
1.917	Chậu + Chân chậu VI5	chiếc	588.500
Sen, vòi			
1.918	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (VG101)	bộ	592.727
1.919	Vòi tiểu nữ	bộ	693.636
1.920	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường (VG701)	bộ	875.455
1.921	Chậu dương vòng CD6	bộ	730.000
1.922	Chậu bán dương, chậu bàn âm CD1, CA2	bộ	616.364
1.923	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG-119	bộ	1.112.727
1.924	Sen tắm có vòi với thanh trượt VG-519	bộ	2.440.909
1.925	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG-111	bộ	936.364
1.926	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG-511	bộ	1.550.909
1.927	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG-301	bộ	796.364
1.928	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG-501	bộ	1.143.636
1.929	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG-104	bộ	593.636
Phụ kiện khác			
1.930	Bộ xả tiểu nhấn không giảm áp VG HX05	bộ	590.000
1.931	Gương tắm KT: 450x600x5	chiếc	215.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.932	Gương tắm K.T. 500x700x5	chiếc	280.000
1.933	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	bộ	154.000
1.934	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	bộ	200.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ		
	Sản phẩm Bồn nước Inox Sơn Hà		
	Bồn đứng		
1.935	Bồn nước Inox SH 1000 (Ø 960)	cái	3.360.000
1.936	Bồn nước Inox SH 1200 (Ø 1050)	cái	3.985.000
1.937	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	5.020.000
1.938	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 1140)	cái	5.065.000
1.939	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø 1140)	cái	6.780.000
1.940	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø 1380)	cái	6.870.000
1.941	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø 1140)	cái	8.395.000
1.942	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø 1380)	cái	8.540.000
1.943	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø 1140)	cái	9.640.000
1.944	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø 1380)	cái	9.875.000
1.945	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø 1380)	cái	11.200.000
1.946	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø 1380, Ø 1420)	cái	12.530.000
1.947	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø 1380, Ø 1420)	cái	14.005.000
1.948	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø 1420)	cái	15.470.000
1.949	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø 1420)	cái	18.090.000
	Bồn ngang		
1.950	Bồn nước Inox SH 1000 (Ø 960)	cái	3.600.000
1.951	Bồn nước Inox SH 1200 (Ø 1050)	cái	4.220.000
1.952	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	5.300.000
1.953	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 1140)	cái	5.350.000
1.954	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø 1140)	cái	7.060.000
1.955	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø 1380)	cái	7.155.000
1.956	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø 1140)	cái	8.680.000
1.957	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø 1380)	cái	8.820.000
1.958	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø 1140)	cái	9.970.000
1.959	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø 1380)	cái	10.160.000
1.960	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø 1380)	cái	11.580.000
1.961	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø 1380, Ø 1420)	cái	13.140.000
1.962	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø 1380, Ø 1420)	cái	14.620.000
1.963	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø 1420)	cái	16.085.000
1.964	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø 1420)	cái	18.940.000
	Bình nước nóng năng lượng mặt trời		
1.965	Năng 16 ống - Ø58 1510 x 1983 x 1304	bộ	13.800.000
1.966	Năng 18 ống - Ø58 1670 x 1983 x 1304	bộ	15.500.000
1.967	Năng 20 ống - Ø58 1830 x 1983 x 1304	bộ	17.500.000
1.968	Năng 24 ống - Ø58 2150 x 1983 x 1304	bộ	19.500.000
1.969	Năng 28 ống - Ø58 2470 x 1983 x 1304	bộ	23.500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
1.970	TA 1000 (Ø 940)	cái	2.681.818
1.971	TA 1200 (Ø 980)	cái	3.090.909
1.972	TA 1300 (Ø 1030)	cái	3.372.727
1.973	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.172.727
1.974	TA 1500 (Ø 980)	cái	4.354.545
1.975	TA 2000 (Ø 1180)	cái	5.481.818
1.976	TA 2500 (Ø 1360)	cái	7.227.273
1.977	TA 2500 (Ø 1180)	cái	6.863.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/6/2015 (Chưa bao gồm VAT)
1.978	TA 3000 (Ø 1360)	cái	8.209.091
1.979	TA 3000 (Ø 1180)	cái	7.890.909
1.980	TA 3500 (Ø 1360)	cái	9.172.727
1.981	TA 4000 (Ø 1360)	cái	10.272.727
1.982	TA 4500 (Ø 1360)	cái	11.500.000
1.983	TA 5000 (Ø 1420)	cái	12.718.182
1.984	TA 6000 (Ø 1420)	cái	14.909.091
	Bồn inox loại ngang		
1.985	TA 1000 (Ø 940)	cái	2.909.091
1.986	TA 1200 (Ø 980)	cái	3.327.273
1.987	TA 1300 (Ø 1030)	cái	3.600.000
1.988	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.409.091
1.989	TA 1500 (Ø 980)	cái	4.636.364
1.990	TA 2000 (Ø 1180)	cái	5.745.455
1.991	TA 2500 (Ø 1360)	cái	7.500.000
1.992	TA 2500 (Ø 1180)	cái	7.318.182
1.993	TA 3000 (Ø 1360)	cái	8.663.636
1.994	TA 3000 (Ø 1180)	cái	8.436.364
1.995	TA 3500 (Ø 1360)	cái	9.890.909
1.996	TA 4000 (Ø 1360)	cái	11.081.818
1.997	TA 4500 (Ø 1360)	cái	12.263.636
1.998	TA 5000 (Ø 1420)	cái	13.609.091
1.999	TA 6000 (Ø 1420)	cái	16.090.909
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2.000	TA 1000 EX	cái	1.890.909
2.001	TA 1500 EX	cái	2.818.182
2.002	TA 2000 EX	cái	3.590.909
2.003	TA 3000 EX	cái	5.354.545
2.004	TA 4000 EX	cái	6.863.636
2.005	TA 5000 EX	cái	9.454.545
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2.006	TA 1000 EX	cái	2.436.364
2.007	TA 1500 EX	cái	3.772.727
2.008	TA 2000 EX	cái	4.863.636
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2.009	TA 500 EX	cái	1.836.364
2.010	TA 1000 EX	cái	2.945.455
	Bình nước nóng năng lượng mặt trời		
2.011	TA-GO 47 – 18 (1790 x 1610 x 1060)	bộ	5.818.182
2.012	TA-GO 47 – 21 (1790 x 1820 x 1060)	bộ	6.272.727
2.013	TA-GO 58 – 18 (2000 x 1780 x 1160)	bộ	6.636.364
	Bình nước nóng		
2.014	R20 - Ti	bộ	1.863.636
2.015	R30 - Ti	bộ	2.000.000
2.016	R20 - HQ	bộ	2.136.364
2.017	R30 - HQ	bộ	2.272.727

Handwritten signature/initials